BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 372 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 764/TB-MĐC ngày 13/12/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 73 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai là **361.648.000 đồng** ***(Ba trăm sáu mươi mốt triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2017 - 2018
(Kèm theo quyết định số 372 /QĐ - MĐC ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL HK	Loại HB		Số tiền\TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
1	1321030052	Đỗ Linh Giang	DCTDAVG58_2	14	4	0.05	4.05	75		2	290.000	4.060.000	21110000714663		
2	1321030019	Nguyễn Thị Bình	DCTDAVG58_2	12	4		4.00	75		2	290.000	3.480.000	21110000696956		
3	1321030548	Phạm Thị Minh Hải	DCTDAVG58_2	12	4		4.00	75		2	290.000	3.480.000	21110000740181		
4	1321030675	Nguyễn Thị Quỳnh Liên	DCTDAVG58_2	14	4		4.00	75		2	290.000	4.060.000	21110000750931		
5	1321030267	Lê Hải Yến	DCTDBD58_2	20	3.95	0.10	4.05	90	1		377.000	7.540.000	21110000708709		
6	1321030163	Trần Thị Ngát	DCTDBD58_2	20	4	0.03	4.03	82	1		377.000	7.540.000	21110000716173		
7	1321030739	Nguyễn Thị Nga	DCTDDC58_1	14	4		4.00	85	1		377.000	5.278.000	21110000739888		
8	1321030847	Lê Thị Hiền Thảo	DCTDDC58_1	14	4		4.00	89	1		377.000	5.278.000	21110000603336		
9	1321030061	Vũ Thị Thu Hà	DCTDDC58_1	14	3.93		3.93	82		2	290.000	4.060.000	21110000697719		
10	1321030774	Nguyễn Công Phong	DCTDDC58_1	15	3.93		3.93	81		2	290.000	4.350.000	21110000716234		
11	1321030060	Nguyễn Thị Hà	DCTDDC58_2	11	3.91		3.91	87		2	290.000	3.190.000	21110000714742		
12	1321030071	Nguyễn Thị Hằng	DCTDDC58_2	11	3.91		3.91	92		2	290.000	3.190.000	21110000714645		
13	1321030401	Bùi Đức Anh	DCTDTD_58_2	7	4	0.10	4.10	93	1		377.000	2.639.000	21110000738964		TN sớm
14	1321030025	Lê Xuân Cường	DCTDTD_58_1	12	4	0.05	4.05	79		2	290.000	3.480.000	21110000697029		
15	1321030072	Nguyễn Thị Hằng	DCTDTD_58_2	7	4	0.05	4.05	84	1		377.000	2.639.000	21110000697898		TN sớm
16	1321030115	Lại Thị Lanh	DCTDTD_58_1	10	4		4.00	80	1		377.000	3.770.000	21110000697694		
17	1321030162	Trần Thị Nguyệt Nga	DCTDTD_58_1	12	4		4.00	80	1		377.000	4.524.000	21110000716164		
18	1321030760	Nguyễn Thị Hà Nhi	DCTDTD_58_1	10	4		4.00	80	1		377.000	3.770.000	21110000739985		
19	1321030996	Lê Thị Yến	DCTDTD_58_1	10	4		4.00	78		2	290.000	2.900.000	21110000734403		
20	1321030069	Nguyễn Thị Hằng	DCTDTD_58_2	7	4		4.00	82	1		377.000	2.639.000	21110000714830		TN sớm
21	1321030823	Hoàng Thị Tâm	DCTDTD_58_2	7	4		4.00	75		2	290.000	2.030.000	2111 0000 733969		TN sớm
22	1321030928	Đặng Bảo Tú	DCTDTD_58_2	7	4		4.00	75		2	290.000	2.030.000	21110000734272		TN sớm
23	1321030266	Bùi Thị Xuân	DCTDTD_58_2	11	4		4.00	80	1		377.000	4.147.000	21110000716979		TN sớm
24	1321030555	Trương Thị Hạnh	DCTDTD_58_3	10	4		4.00	80	1		377.000	3.770.000	21110000740233		
25	1321030088	Đoàn Thị Thúy Hồng	DCTDTD_58_3	10	4		4.00	80	1		377.000	3.770.000	21110000697269		
26	1321030145	Lê Văn Mạnh	DCTDTD_58_1	15	3.87	0.10	3.97	82		2	290.000	4.350.000	21110000715259		
27	1321030632	Tạ Thị Huyền	DCTDTD_58_1	10	3.9		3.90	83		2	290.000	2.900.000	21110000739204		
28	1321030554	Lưu Công Hạnh	DCTDTD_58_3	15	3.9		3.90	84		2	290.000	4.350.000	21110000735798		
29	1321030044	Trịnh Tiến Đạt	DCTDTM58_1	10	3.9		3.90	76		2	290.000	2.900.000	21110000714609		
30	1321030242	Phạm Thị Trang	DCTDTM58_2	10	3.8		3.80	77		2	290.000	2.900.000	21110000716720		

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL HK	Loại HB		Số tiền\TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
31	1321030420	Trần Tuấn Anh	DCTDTM58_2	12	3.58		3.58	79		2	290.000	3.480.000	21110000734607	Anh	
32	1421030049	Bùi Đình Đức	DCTDAV59_2	24	3.96		3.96	80		2	290.000	6.960.000	21110000800386	Đức	
33	1421030195	Nguyễn Thị Hà Thu	DCTDAV59_2	19	3.89	0.05	3.94	93		2	290.000	5.510.000	21110000800702	Thu	
34	1421030263	Đỗ Thị Lan Anh	DCTDBD59_2	18	4		4.00	86	1		377.000	6.786.000	21110000800119	Lan Anh	
35	1421030152	Nguyễn Xuân Phú	DCTDBD59_2	18	3.86	0.03	3.89	85		2	290.000	5.220.000	21110000801884	Phú	
36	1421030122	Nguyễn Thị Loan	DCTDBD59_2	19	3.76		3.76	81		2	290.000	5.510.000	21110000802027	Loan	
37	1421030390	Lê Thị Huyền	DCTDDC59_2	15	3.9	0.10	4.00	90	1		377.000	5.655.000	21110000820418	Huyền	
38	1421030095	Phùng Thị Minh Huyền	DCTDDC59_1	19	3.84		3.84	84		2	290.000	5.510.000	21110000800571	Huyền	
39	1421030072	Vũ Quang Hiếu	DCTDDC59_1	21	3.81		3.81	85		2	290.000	6.090.000	21110000744563	Hiếu	
40	1421030431	Phạm Thị Thùy Linh	DCTDDC59_2	20	3.75	0.05	3.80	82		2	290.000	5.800.000	21110000820506		
41	1421030004	Nguyễn Duy Anh	DCTDDC59_1	17	3.71	0.05	3.76	91		2	290.000	4.930.000	21110000800155		
42	1421030048	Lê Văn Đồng	DCTDTD_59_3	18	3.86	0.05	3.91	82	1		377.000	6.786.000	21110000800553	Đồng	
43	1421030166	Nguyễn Thanh Sơn	DCTDTD_59_3	16	3.88		3.88	82		2	290.000	4.640.000	21110000802328	Sơn	
44	1421030571	Nguyễn Văn Thủy	DCTDTD_59_3	26	3.83	0.05	3.88	84		2	290.000	7.540.000	21110000822432	Thủy	
45	1421050030	Nguyễn Văn Cường	DCTDTD_59_1	15	3.8	0.05	3.85	87		2	290.000	4.350.000	21110000790751		
46	1421030140	Nguyễn Văn Nghĩa	DCTDTD_59_3	16	3.81		3.81	86		2	290.000	4.640.000	21110000802267	Nghĩa	
47	1421030619	Nguyễn Mạnh Tùng	DCTDTD_59_3	24	3.75		3.75	80		2	290.000	6.960.000	21110000914658	Tùng	
48	1421030538	Nguyễn Thị Tâm	DCTDTM59_2	25	3.6		3.60	84		2	290.000	7.250.000	21110000822344	Tâm	
49	1521030346	Phạm Văn Việt	DCTDBD60	22	3.93		3.93	90	1		377.000	8.294.000	21110000919556		
50	1521030285	Bùi Hạnh Thảo Phương	DCTDBD60	22	3.84		3.84	91		2	290.000	6.380.000	21110000919918		
51	1521030287	Nguyễn Thị Phương	DCTDDC60	18	3.92		3.92	85	1		377.000	6.786.000	21110000915688	Thphương	
52	1521030328	Hoàng Thị Quỳnh Trang	DCTDDC60	17	3.82		3.82	90		2	290.000	4.930.000	21110000915891	Trang	
53	1521030148	Nguyễn Thị Huyền Trang	DCTDDD60	22	3.73		3.73	85	1	2	377.000	8.294.000	21110000915545	Trang	
54	1521030366	Vũ Thị Mỹ Linh	DCTDDD60	20	3.70		3.70	83		2	290.000	5.800.000	42710000281443	Linh	
55	1521030436	Phạm Thị Phượng	DCTDDD60	19	3.63	0.05	3.68	88		2	290.000	5.510.000	21110000922518	Phượng	
56	1521030085	Nguyễn Văn Huy	DCTDTD_60	19	3.74	0.03	3.77	84	1		377.000	7.163.000	21110000890040	Huy	
57	1521030347	Nguyễn Quang Vinh	DCTDTD_60	22	3.68	0.05	3.73	84		2	290.000	6.380.000	21110000915749		
58	1521030075	Nguyễn Văn Huy	DCTDTD_60	21	3.69		3.69	75		2	290.000	6.090.000	21110000888434	Huy	
59	1521030295	Lê Duy Quí	DCTDTM60	14	3.36		3.36	80		2	290.000	4.060.000	21110000915767	Quí	
60	1521030123	Phạm Quang Huy	DCTDTM60	19	3.32		3.32	80		2	290.000	5.510.000	21110000894413	Huy	
61	1621030206	Phạm Thị Thùy Dương	DCTDDD61B	17	3.59	0.05	3.64	80		2	290.000	4.930.000	21510001925730	Dương	
62	1621030275	Lê Xuân Đợi	DCTDDD61A	18	3.47	0.05	3.52	87		2	290.000	5.220.000	21510001917296	Đợi	
63	1621030223	Đoàn Mỹ Linh	DCTDDD61B	25	3.38		3.38	83		2	290.000	7.250.000	21510001921996	Linh	
64	1621030155	Nguyễn Thị Ngọc Thư	DCTDDD61B	21	3.29		3.29	83		2	290.000	6.090.000	21510001954327		
65	1621030046	Nguyễn Gia Phúc	DCTDTD_61A	23	3.17		3.17	78		2	290.000	6.670.000	21110000919325	Phúc	

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL HK	Loại HB		Số tiền\TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản Phòng Tài vụ	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
66	1621030007	Ngụy Thị Quỳnh Anh	DCTDTD_61B	19	3.11		3.11	80		2	290.000	5.510.000	21510001920805		
67	1621030006	Phạm Đăng Lãm	DCTDTD_61A	17	3.09		3.09	76		2	290.000	4.930.000	21510001920799		
68	1621030047	Lê Khắc Tư	DCTDTD_61A	20	3.03		3.03	75		2	290.000	5.800.000	21510001922643		
69	1721030501	Nguyễn Thị Thu Uyên	DCTDQD62	14	3.04		3.04	70		2	290.000	4.060.000	21510002330489		
70	1721030082	Lê Anh Quân	DCTDQD62	14	2.71		2.71	70		2	290.000	4.060.000	21510002183771		
71	1721030075	Đặng Anh Tài	DCTDTD62	15	2.63		2.63	70		2	290.000	4.350.000	21510002191039		
72	1421030181	Đậu Xuân Thảo	CCTDTD60	20	3.65	0.1	3.75	89		2	230.000	4.600.000	21110000914418		
73	1731030012	Lưu Đức Thắng	LCTDTD62	15	2.9		2.90	71		2	290.000	4.350.000	12310000878929		
	Tổng cộng											**361.648.000**			

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm sáu mươi mốt triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng chẵn

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng Công tác sinh viên	Ban chủ nhiệm Khoa	Người lập danh sách
P.T.P.Chi		Bùi Mạnh Tùng	TS Bùi Ngọc Quý	Tạ Thị Thu Hường

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 374 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Mỏ tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 764/TB-MĐC ngày 13/12/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 60 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Mỏ khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Mỏ là **308.502.000 đồng** ***(Ba trăm linh tám triệu năm trăm linh hai nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Mỏ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA MỎ - HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2017-2018

(Kèm theo Quyết định số: 374 /QĐ-MĐC ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xác nhận
										L1	L2				
1	1321040074	Nguyễn Hữu	Đức	Khai thác B K58	16	3,81		3,81	85		2	290.000	4.640.000	21110000718054	Đức
2	1321040626	Nguyễn Mạnh	Cường	Khai thác D K58	14	3,71	0,05	3,76	80		2	290.000	4.060.000	21110000737846	Cường
3	1321040285	Vũ Văn	Thủy	Khai thác D K58	12	3,75		3,75	80		2	290.000	3.480.000	21110000719473	Thủy
4	1321040445	Hoàng Quốc	Dũng	Khai thác D K58	10	3,7		3,7	80		2	290.000	2.900.000	21110000729968	Dũng
5	1321040079	Nguyễn Văn	Giang	Khai thác D-K58	12	3,83		3,83	80	1		377.000	4.524.000	21110000718072	Giang
6	1321040463	Phạm Tiến	Đạt	Khai thác G K58	12	4	0,05	4	80	1		377.000	4.524.000	21110000730076	Đạt
7	1321040460	Lê Đức	Đạt	Khai thác G K58	10	4		4	80	1		377.000	3.770.000	21110000736092	Đạt
8	1321040064	Phạm Văn	Đạt	Khai thác G K58	10	3,8		3,8	80		2	290.000	2.900.000	21110000701841	Đạt
9	1321040551	Nguyễn Huy	Phương	Khai thác G K58	14	3,71		3,71	85		2	290.000	4.060.000	21110000730614	Phương
10	1321040077	Nguyễn Đức	Giang	Khai thác H K58	10	3,9	0,05	3,95	80	1		377.000	3.770.000	21110000718063	Giang
11	1321040443	Vũ Văn	Doanh	Khai thác H K58	14	3,86	0,05	3,91	87	1		377.000	5.278.000	21110000748273	Doanh
12	1321040081	Nguyễn Xuân	Giáp	Khai thác H K58	10	3,7	0,1	3,8	87		2	290.000	2.900.000	21110000543937	Giáp
13	1321040242	Đỗ Văn	Tân	Khai thác H K58	10	3,7		3,7	80		2	290.000	2.900.000	21110000719260	Tân
14	1321040179	Nguyễn Thị	My	Tuyển Khoáng A K58	15	4	0,1	4	95	1		377.000	5.655.000	21110000706767	My
15	1321040616	Vũ Thùy	Xuân	Tuyển Khoáng A K58	11	4	0,05	4	89	1		377.000	4.147.000	21110000737749	Xuân
16	1321040200	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	Tuyển Khoáng A K58	11	4		4	80	1		377.000	4.147.000	21110000718911	Nhung
17	1321040505	Trần Thị Thanh	Huyền	Tuyển Khoáng A K58	13	3,92		3,92	93		2	290.000	3.770.000	21110000736782	Huyền
18	1321040129	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Tuyển Khoáng A K58	11	3,91		3,91	80		2	290.000	3.190.000	21110000718407	Huyền
19	1321030073	Nhữ Thị	Hiền	Tuyển Khoáng A K58	17	3,76	0,05	3,81	95		2	290.000	4.930.000	21110000714876	Hiền
20	1321040136	Đặng Thị	Hường	Tuyển Khoáng B K58	18	3,89	0,1	3,99	90		2	290.000	5.220.000	21110000718489	Hường
21	1321040082	Nguyễn Thị	Hà	Tuyển Khoáng B K58	11	3,95		3,95	80		2	290.000	3.190.000	21110000718090	Hà
22	1321040536	Nguyễn Thị	Na	Tuyển Khoáng B K58	11	3,86	0,05	3,91	84		2	290.000	3.190.000	21110000737129	Na
23	1321040336	Nguyễn Thị Hải	Yến	Tuyển Khoáng B K58	11	3,82		3,82	85		2	290.000	3.190.000	21110000719561	Yến
24	1421040547	Nguyễn Văn	Trường	Khai Thác A K59	16	3,75		3,75	75		2	290.000	4.640.000	21110000808061	Huy
25	1421040127	Hà Quang	Huy	Khai Thác B K59	19	4	0,05	4	89	1		377.000	7.163.000	21110000797637	Chiến
26	1421040379	Bế Ngọc	Chiến	Khai Thác B K59	14	3,93		3,93	87		2	290.000	4.060.000	21110000807208	

60	1621040716	Cao Văng Văn	Hội	Khai Thác B K59	19	3.76	0.05	3.81	90		2	290,000	5,510,000	21110000795941	
	Cộng	Nguyễn Văn	Duân	Khai Thác B K59	15	3.80		3.8	87		2	290,000	4,350,000	21110000796458	
	Ba tr	Dương Đức	Trung	Khai Thác B K59	19	3.79		3.79	82		2	290,000	5,510,000	21110001035738	
		Mai Ngọc	Minh	Khai Thác B K59	16	3.75		3.75	80		2	290,000	4,640,000	21110000797284	
	D	Phạm Văn	Bình	Khai thác C K59	17	4	0.1	4	84	1		377,000	6,409,000	21110000797390	
32	1421040055	Nguyễn Lê	Duy	Khai thác C-K59	22	3.68	0.05	3.73	82		2	290,000	6,380,000	21110000796485	
33	1421040138	Mai Văn	Hưng	khai thác D K59	18	3.72	0.05	3.77	83		2	290,000	5,220,000	21110000797734	
34	1421040006	Nguyễn Trúc	Anh	Khai thác G K59	17	3.88	0.1	3.98	95	1		377,000	6,409,000	21110000796120	
35	1421040242	Nguyễn Duy	Thái	Khai thác G K59	15	3.87	0.05	3.92	93		2	290,000	4,350,000	21110000792331	
36	1421040353	Nguyễn Hữu	Thảo	Khai thác G K59	22	3.77	0.05	3.82	92		2	290,000	6,380,000	21110000803093	
37	1421040034	Vũ Công	Cương	Khai thác G k59	22	3.73		3.73	83		2	290,000	6,380,000	21110000797415	
38	1421040442	Đoàn Ngọc	Linh	Tuyển khoáng A K59	17	3.91		3.91	91	1		377,000	6,409,000	21110000807402	
39	1421040368	Uông Văn	Bắc	Tuyển khoáng A K59	21	3.64	0.1	3.74	92		2	290,000	6,090,000	21110000807110	
40	1421040469	Nguyễn Hoàng	Oanh	Tuyển khoáng B K59	21	3.86		3.86	82	1		377,000	7,917,000	21110000814864	
41	1421040122	Nguyễn Thị	Huế	Tuyển khoáng B K59	17	3.74	0.05	3.79	97		2	290,000	4,930,000	21110000795978	
42	1421040408	Phạm Thị Thu	Hà	Tuyển Luyện quặng KL K59	20	3.7	0.1	3.8	95	1		377,000	7,540,000	21110000807253	
43	1421040141	Đặng Thùy	Hương	Tuyển Luyện quặng KL K59	16	3.72		3.72	82		2	290,000	4,640,000	21110000797743	
44	1421040050	Phó Đức	Dũng	Tuyển Luyện quặng KL K59	17	3.65		3.65	80		2	290,000	4,930,000	21110000796810	
45	1421040538	Đinh Thị	Trang	Tuyển khoáng A k59	18	3.58		3.58	80		2	290,000	5,220,000	21110000808034	
46	1521040346	Dương Minh	Phương	Khai thác A K60	16	3.69		3.69	86	1		377,000	6,032,000	21110000918438	
47	1521040152	Lương Duy	Tân	Khai thác B K60	22	3.41	0.05	3.46	80	1		377,000	8,294,000	21110000899700	
48	1521040197	Ngô Đình	Ban	Khai thác B K60	21	3.5		3.5	80	1		377,000	7,917,000	21110001028835	
49	1521040130	Bế Văn	Hiếu	Khai thác B K60	18	2.94		2.94	71		2	290,000	5,220,000	21110000886429	
50	1521040168	Phạm Hoàng	Vinh	Khai thác C K60	20	3.78		3.78	81	1		377,000	7,540,000	21110000899843	
51	1521040319	Đặng Quang	Trung	Tuyển Khoáng K60	17	3.41		3.41	80	1		377,000	6,409,000	21110000922590	
52	1521040240	Lý Như	Hoa	Tuyển Khoáng K60	17	3.21		3.21	80	1		377,000	6,409,000	21110000922493	
53	1521040020	Nguyễn Thị	Liễu	Tuyển Khoáng K60	21	3.14		3.14	80		2	290,000	6,090,000	21110000892286	
54	1521040057	Nguyễn Trọng	Đạt	Tuyển luyện K60	22	2.59		2.59	83		2	290,000	6,380,000	21110000908174	
55	1621040018	Vũ Thanh	Nam	Khai thác K61	18	3.11		3.11	79		2	290,000	5,220,000	21510001924719	
56	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	Khai thác K61	17	3.41		3.41	81	1		377,000	6,409,000	21510001923798	
57	1621040013	Vũ Tùng	Lâm	Khai thac K61	18	2.58		2.58	79		2	290,000	5,220,000	21510001924685	
58	1621040003	Trần Xuân	Trà	Tuyển Khoáng K61	15	2.8		2.8	81		2	290,000	4,350,000	21510001923804	
59	1621040007	Đặng Thị	Thu	Tuyển Khoáng K61	17	2.97		2.97	83		2	290,000	4,930,000	21510001923822	

60	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	Tuyển Khoáng K61	23	2.5		2.5	71		2	290,000	6,670,000	21510001954062	Thiện
	Cộng												**308,502,000**		

Ba trăm linh tám triệu năm trăm linh hai ngàn đồng chẵn

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2018

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng CTSV	TM. BCN Khoa Mỏ	Người lập danh sách
PHÓ HIỆU TRƯỞNG GS.TS Bùi Xuân Nam	P.T.P. Chi		Vũ Thị Thu	Hoàng Thị Nga

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1491 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Cơ - Điện tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Thông báo số 764/TB-MĐC ngày 13/12/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung 01 suất học bổng khuyến khích học tập loại 2 học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên Đỗ Văn Chính (MSSV: 1721060001) - Lớp Tự động hóa B K62 khoa Cơ - Điện có điểm TBCMR HT: 2.54; Điểm RL: 72; số tín chỉ: 14 TC; số tiền học bổng là: **4.060.000đ** ***(Bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).***

Lý do: do sơ suất của khoa Cơ - Điện.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng Khoa Cơ - Điện, Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP BỔ SUNG HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC KHOA CƠ - ĐIỆN HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2017 - 2018

Kèm theo Quyết định số ..... /QĐ-MĐC ngày ..... tháng ..... năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất

TT	Họ đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong Hk (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Thành tiền	Số tài khoản	Tên tài khoản
										1	2				
1	Đỗ Văn	Chính	1721060001	DCCDTD62B	14	2.54			72		2	290.000	4.060.000	21510002346042	Chinh
													4.060.000		

Bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2018

Duyệt của BGH	P. Tài vụ	P.CTSV	Ban CN Khoa Cơ-Điện	Người lập biểu
	P.T.P.Chi	Lê Xuân Thành	PHÓ TRƯỞNG KHOA TS. Ngô Thanh Tuấn	Đào Thị Hiền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1997 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên tại Vũng Tàu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 764/TB-MĐC ngày 13/12/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung 05 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoá 59, 60 hệ chính quy tại Vũng Tàu (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập bổ sung của sinh viên Vũng Tàu là **20.300.000đ** ***(Hai mươi triệu ba trăm nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng đại diện cơ sở đào tạo Vũng Tàu, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(1).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN TẠI CƠ SỞ VŨNG T[illegible]U ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP H[illegible]C BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP BỔ SUNG

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo quyết định số...1997.../QĐ-MĐC ngày...21... tháng ...12... năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
											L.1	L.2					
1	1421011430	Phan Thị Hồng	Vy	15/06/1996	DCDKLD59VT	14	3.86		3,86	75		2	290.000	4.060.000	108665800	Đông Á	Tuy Hòa
2	1421011201	Lê Thị Kim	Linh	09/10/1996	DCDKLD59VT	14	3.36		3,36	75		2	290.000	4.060.000	108001369301	ViettinBank	Phú yên
3	1421011319	Trịnh Thị Phương	Thảo	10/09/1996	DCDKLD59VT	14	3.00		3,00	78		2	290.000	4.060.000	291000285264	VietcomBank	Chư Sê
4	1721011053	Nguyễn Đức	Dũng	10/09/1999	K62VT	14	2.71		2,71	76		2	290.000	4.060.000	6090205792807	AgriBank	Vũng Tàu
5	1721011035	Lê Thị Ánh	Tuyết	13/10/1999	K62VT	14	2.61		2,61	70		2	290.000	4.060.000	76010000865926	BIDV	Vũng Tàu
Tổng cộng														**20.300.000**			

Số tiền (bằng chữ): Hai mươi triệu ba trăm nghìn đồng chẵn.

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2018

Duyệt Ban giám hiệu	Phòng Tài vụ	Phòng Công tác sinh viên	Người lập biểu
	Phạm T.P. Chi	Bùi Mạnh Tùng	Nguyễn Thu Hà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 377 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Xây dựng tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 764/TB-MĐC ngày 13/12/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 62 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Xây dựng khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khùyến khích học tập của khoa Xây dựng là **314.798.000 đồng** ***(Ba trăm mười bốn triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Xây dựng, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA XÂY DỰNG HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số: ..377...../QĐ-MĐC ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ-Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
									L1	L2					
1	1321070661	Nguyễn Xuân Thịnh	XD CTN&M K58	15			3.87	84	1		377,000	5,655,000	21110000742141	Thịnh	
2	1321070057	Hoàng Anh Giáp	XD CTN&M K58	15			3.67	80		2	290,000	4,350,000	21110000701346	Giáp	
3	1321070202	Phạm Bá Tuân	XD CTN&M K58	13	3.62	0.1	3.72	82		2	290,000	3,770,000	21110000607213	Tuân	
4	1321070053	Bùi Quang Đức	XD CTN&M K58	13	3.59	0.05	3.64	83		2	290,000	3,770,000	21110000740011	Đạt	
5	1321070034	Đinh Văn Dũng	XD CTN K58 B	17			3.62	80	1		377,000	6,409,000	21110000539325	Dũng	
6	1321070628	Nguyễn Văn Quyết	XD CTN K58 A	17			3.59	82		2	290,000	4,930,000	21110000738797		
7	1321070160	Nguyễn Văn Sỹ	XD CTN K58 B	13			3.58	73		2	290,000	3,770,000	21110000718498	Sỹ	
8	1321070193	Nguyễn Văn Tĩnh	XD CTN K58 B	15			3.53	73		2	290,000	4,350,000	21110000718832		
9	1321070709	Nguyễn Bá Tuyên	XD DDCN K58 B	12			4.00	84	1		377,000	4,524,000	21110000735752	Tuyên	
10	1321070124	Đàm Văn Miện	XD DDCN K58 B	7			4.00	75		2	290,000	2,030,000	21110000702701	Miện	Tốt nghiệp sớm
11	1321070139	Nguyễn Thị Nhung	XD DDCN K58 A	10			4.00	82	1		377,000	3,770,000	21110000702765	Nhung	
12	1321070467	Đặng Trọng Đoan	XD DDCN K58 B	7			4.00	75		2	290,000	2,030,000	21110000740428	Đoan	Tốt nghiệp sớm
13	1321070213	Nguyễn Thị Yến	XD DDCN K58 A	10			4.00	87	1		377,000	3,770,000	21110000546495	yến	
14	1321070716	Đỗ Trọng Việt	XD DDCN K58 A	10			3.80	82		2	290,000	2,900,000	21110000736560	việt	
15	1321070592	Nguyễn Bá Minh	XD DDCN K58 A	12			3.75	81		2	290,000	3,480,000	21110000738317	Minh	
16	1321070607	Cao Văn Năng	XD DDCN K58 A	12			3.75	82		2	290,000	3,480,000	21110000738557		
17	1321070499	Lê Công Hiếu	XD DDCN K58 A	12	3.63	0.05	3.68	83		2	290,000	3,480,000	21110000731918	Hiếu	
18	1321070155	Nguyễn Văn Quyền	XD DDCN K58 A	10	3.55	0.05	3.60	86		2	290,000	2,900,000	21110000718452	Quyền	
19	1321070667	Dương Văn Tiến	XD DDCN K58 A	12			3.58	76		2	290,000	3,480,000	21110000738502	Tiến	
20	1321070600	Lê Viết Nam	XD DDCN K58 A	12			3.58	81		2	290,000	3,480,000	21110000735071	Nam	
21	1321070426	Nguyễn Mạnh Chiến	XD DDCN K58 B	10	3.4	0.1	3.50	85		2	290,000	2,900,000	21110000739019		
22	1321070652	Lê Thị Thu Thảo	XD HTCS K58	10	3.75	0.05	3.8	85	1		377,000	3,770,000	21110000738937	Thảo	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
									L1	L2					
23	1321070714	Nguyễn Thị Vân	XD HTCS K58	10			3.60	80		2	290,000	2,900,000	21110000736302	Vân	
24	1321070687	Lương Hồng Trung	XD HTCS K58	12			3.58	80		2	290,000	3,480,000	21110000738812	Trung	
25	1321070058	Phạm Quang Giáp	XD HTCS K58	14	3.5	0.05	3.55	86		2	290,000	4,060,000	21110000714821	Giáp	
26	1421070089	Đỗ Văn Nam	XD CTN&M K59	20			3.65	80	1		377,000	7,540,000	21110000784383	Nam	
27	1421070029	Nguyễn Huy Đạt	XD CTN&M K59	22			3.55	80		2	290,000	6,380,000	21110000782420	Đạt	
28	1421070462	Nguyễn Văn Thành	XD CTN&M K59	12			3.42	78		2	290,000	3,480,000	21110000578328	thành	
29	1421070303	Trần Thị Hồng	XD CTN K59 B	18			3.78	80	1		377,000	6,786,000	21110000810093	Hồng	
30	1421070420	Nguyễn Bá Phúc	XD CTN K59 A	16			3.63	75		2	290,000	4,640,000	21110000810552	Phúc	
31	1421070499	Hoàng Văn Trung	XD CTN K59 A	17			3.59	83		2	290,000	4,930,000	21110000811528	Trung	
32	1421070127	Nguyễn Thị Toàn	XD DDCN K59 A	17			3.88	85	1		377,000	6,409,000	21110000783539	Toàn	
33	1421070411	Ngô Thị Nụ	XD DDCN K59 A	15			3.78	80	1		377,000	5,655,000	21110000810491	Nụ	
34	1421070497	Nguyễn Đăng Trọng	XD DDCN K59 A	21	3.67	0.1	3.77	85		2	290,000	6,090,000	21110000811500	Trọng	
35	1421070023	Trần Bá Cường	XD DDCN K59 A	20			3.68	85		2	290,000	5,800,000	21110000783928	Cường	
36	1421070275	Nguyễn Vinh Hiển	XD DDCN K59 A	16			3.63	78		2	290,000	4,640,000	21110000812293	Hiển	
37	1421070006	Dương Việt Bách	XD DDCN K59 B	18	3.58	0.1	3.68	85		2	290,000	5,220,000	21110000782192	Bách	
38	1421050238	Đặng Lê Văn	XD DDCN K59 B	22			3.50	85		2	290,000	6,380,000	21110000796777	Văn	
39	1421070093	Nguyễn Thị Ngoan	XD HTCS K59	19	3.89	0.05	4.00	87	1		377,000	7,163,000	21110000783432	Ngoan	
40	1421070485	Trương Đình Tiệp	XD HTCS K59	16			3.78	85		2	290,000	4,640,000	21110000823815	Tiệp	
41	1421070025	Nguyễn Thị Thùy Dung	XD HTCS K59	19			3.66	91		2	290,000	5,510,000	21110000782378	Dung	
42	1521070003	Phạm Đăng Quân	XD CTN&M K60	22	3.61	0.1	3.71	85	1		377,000	8,294,000	21110000908989	Quân	
43	1521070325	Trần Hồng Phúc	XD CTN&M K60	20			3.43	76		2	290,000	5,800,000	21110000917028	Phúc	
44	1521070043	Đỗ Thế Tiến	XD CTN&M K60	21			3.10	79		2	290,000	6,090,000	21110000888966	Tiến	
45	1521070103	Nguyễn Trọng Dũng	XD CTN K60	21	2.90	0.1	3.00	78		2	290,000	6,090,000	21110000891344	Dũng	
46	1521070380	Đỗ Bảo Trung	XD DDCN K60 A	21			3.90	87	1		377,000	7,917,000	22010000737903	Trung	
47	1521070371	Phan Quang Thuận	XD DDCN K60 A	22			3.68	84	1		377,000	8,294,000	21110000916362	Thuận	
48	1521070307	Nguyễn Lê Trà My	XD DDCN K60 B	17			3.38	81		2	290,000	4,930,000	21110000920804	My	

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ký nhận	Ghi chú
									L1	L2					
49	1521070378	Đoàn Bá Tráng	XD DDCN K60 B	21			3.38	82		2	290,000	6,090,000	21110000916399	Tráng	
50	1521070403	Phạm Văn Tuấn	XD DDCN K60 B	19			3.29	73		2	290,000	5,510,000	21110000917000	Tuấn	
51	1521070001	Nguyễn Hữu Long	XD DDCN K60 A	28			3.27	77		2	290,000	8,120,000	21110000908961	Long	
52	1521070071	Nguyễn Thị Hồng Châu	XD DDCN K60 B	21	3.21	0.05	3.26	78		2	290,000	6,090,000	21110000891043	Châu	
53	1521070232	Trần Thị Thùy Dương	XD HTCS K60	19			3.45	83	1		377,000	7,163,000	21710000092015	Dương	
54	1521070360	Phan Thị Thanh	XD HTCS K60	19			3.32	84		2	290,000	5,510,000	21110000916821	Thanh	
55	1621070212	Nguyễn Thành Đô	XD CTN K61	20	2.57	0.1	2.67	76		2	290,000	5,800,000	21510001919706	Đô	
56	1621070120	Phí Minh Điển	XD DDCN K61 A	18			3.42	80	1		377,000	6,786,000	21510001954293	Điển	
57	1621070079	Lê Thị Thơm	XD DDCN K61 A	18	2.50	0.05	2.55	81		2	290,000	5,220,000	21510001931621	Thơm	
58	1621070209	Nguyễn Duy Anh Tuấn	XD HTCS K61	22			2.80	71		2	290,000	6,380,000	45210000398426	Tuấn	
59	1631070004	Đặng Văn Cường	LT XD K61	21			3.57	73		2	315,000	6,615,000	21110000601710	Cường	
60	1721070025	Trần Hồng Anh	XD K62	14	3.39	0.05	3.44	85	1		377,000	5,278,000	21510002178953	Anh	
61	1721070064	Dương Hoàng Việt	XD K62	14			2.75	71		2	290,000	4,060,000	21510002190780	Việt	
62	1721070030	Phùng Viết Mạnh	XD K62	14			2.68	71		2	290,000	4,060,000	42610000478804	Mạnh	
	Tổng cộng											**314,798,000**			

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm mười bốn triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng chẵn

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

P. T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Ban chủ nhiệm Khoa

Đặng Trung Thành

Người lập danh sách

Phạm Thanh Huyền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 373 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 764/TB-MĐC ngày 13/12/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 96 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Công nghệ thông tin là **502.367.000 đồng** ***(Năm trăm linh hai triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017- 2018

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo quyết định số.....373...../QĐ-MĐC ngày.....11..... tháng .....4..... năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Ghi chú
										L1	L2				
1	1321050639	Trương Đức	Nam	Tin học Kinh Tế 58A	13	4.00		4.00	80	1		377.000	4.901.000	21110000743816	Nam
2	1321050638	Phong Thành	Nam	Tin học Kinh Tế 58A	12	3.92		3.92	83	1		377.000	4.524.000	21110000738210	Nam
3	1321030449	Đỗ Hoàng	Chung	Tin học Kinh Tế 58B	12	4.00		4.00	96	1		377.000	4.524.000	21110000734829	
4	1321050728	Nguyễn Thị	Thơm	Tin học Kinh Tế 58B	14	3.64		3.64	81	1		377.000	5.278.000	21110000736490	Thơm
5	1321050174	Phạm Minh	Sơn	Tin học Kinh Tế 58B	12	3.42		3.42	75		2	290.000	3.480.000	21110000708134	Sơn
6	1321050048	Nguyễn Thùy	Dương	Tin học Trắc Địa 58	10	3.60		3.60	86	1		377.000	3.770.000	21110000697320	Dương
7	1321050171	Lê Minh	Sơn	Tin học Trắc Địa 58	13	3.62		3.62	81	1		377.000	4.901.000	21110000698439	Sơn
8	1321500590	Nguyễn Bảo	Khanh	Tin học Trắc Địa 58	15	3.60		3.60	81	1		377.000	5.655.000	21110000743728	Khanh
9	1321050192	Đinh Viết	Thiện	Tin học Địa Chất 58	11	3.82		3.82	85	1		377.000	4.147.000	21110000708310	Thiện
10	1321050536	Lê Thị	Hiền	Mạng Máy Tính 58	11	3.59		3.59	87	1		377.000	4.147.000	21110000743588	Hiền
11	1321050555	Bùi Huy	Hoàng	Mạng Máy Tính 58	15	3.50		3.50	92	1		377.000	5.655.000	21110000737819	Hoàng
12	1321050107	Lê Minh	Khôi	Mạng Máy Tính 58	13	3.46		3.46	81	1		377.000	4.901.000	21110000697931	Khôi
13	1321050755	Nguyễn Mỹ	Trinh	Công Nghệ Phần Mềm 58	12	3.54		3.54	83	1		377.000	4.524.000	21110000736764	Trinh
14	1321050772	Trần Công	Tú	Công Nghệ Phần Mềm 58	14	3.50		3.50	81	1		377.000	5.278.000	21110000737138	Tú
15	1321050727	Nguyễn Thị	Thơm	Công Nghệ Phần Mềm 58	12	3.46		3.46	78		2	290.000	3.480.000	21110000744022	Thơm
16	1321050400	Bùi Thị	An	Công Nghệ Phần Mềm 58	12	3.42		3.42	85	1		377.000	4.524.000	21110000732629	An
17	1321030705	Trác Công	Lý	Công Nghệ Phần Mềm 58	14	3.39		3.39	78		2	290.000	4.060.000	0540130767006	Lý
18	1321050796	Đinh Ngọc	Vũ	Tin học Mỏ 58	13	3.65		3.65	85	1		377.000	4.901.000	21110000744156	
19	1321050205	Nguyễn Quý	Tiến	Tin học Mỏ 58	15	3.60		3.60	80	1		377.000	5.655.000	21110000698420	Tiến
20	1421050540	Trần Thị	Oanh	Tin học Địa Chất 59	21	3.6		3.6	85	1		377.000	7.917.000	21110000812053	Oanh
21	1421050656	Đỗ Thị Huyền	Trang	Tin học Địa Chất 59	23	3.65		3.65	84	1		377.000	8.671.000	21110000818547	Trang
22	1421050186	Văn Tiến	Thành	Tin học Địa Chất 59	21	3.48		3.48	84		2	290.000	6.090.000	21110000794577	Thành
23	1421050591	Nguyễn Ngọc	Thái	Công Nghệ Phần Mềm 59	16	3.91		3.91	80	1		377.000	6.032.000	21110000818316	Thái
24	1421050503	Bùi Văn	Minh	Công Nghệ Phần Mềm 59	18	3.64		3.64	74		2	290.000	5.220.000	21110000818112	Minh
25	1421050403	Dương Tiến	Hiệu	Công Nghệ Phần Mềm 59	17	3.59		3.59	72		2	290.000	4.930.000	21110000817809	Hiệu

STT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Ghi chú
										L1	L2				
26	1421050690	Phạm Anh	Tuấn	Công Nghệ Phần Mềm 59	15	3.47		3.47	77		2	290.000	4.350.000	21110000817119	Tuấn
27	1421050225	Nguyễn Thanh	Tuấn	Công Nghệ Phần Mềm 59	14	3.43		3.43	82	1		377.000	5.278.000	21110000795312	Tuấn
28	1421050248	Trần Xuân	ái	Công Nghệ Phần Mềm 59	14	3.36		3.36	77		2	290.000	4.060.000	21110000813755	Ái
29	1421050077	Nguyễn Huy	Hùng	Mạng Máy Tính 59	17	4.00		4.00	98	1		377.000	6.409.000	21110000791365	Hùng
30	1421050539	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Mạng Máy Tính 59	16	3.91		3.91	88	1		377.000	6.032.000	21110000814323	Oanh
31	1421050253	Đàm Việt	Anh	Mạng Máy Tính 59	20	3.90		3.90	88	1		377.000	7.540.000	21110000817058	Anh
32	1421050148	Nguyễn Thị	Nhung	Mạng Máy Tính 59	15	3.43		3.43	78		2	290.000	4.350.000	21110000793565	Nhung
33	1421050570	Phạm Ngọc	Sáng	Mạng Máy Tính 59	15	3.53		3.53	82	1		377.000	5.655.000	21110000817137	Sáng
34	1421050326	Đặng Xuân	Duy	Tin học Mỏ 59	15	3.80		3.80	77		2	290.000	4.350.000	21110000818574	Duy
35	1421050555	Lê Văn	Quân	Tin học Mỏ 59	19	3.71		3.71	75		2	290.000	5.510.000	21110000818246	Quân
36	1421050017	Trần Thị	Bích	Tin học Kinh Tế 59	20	3.75		3.75	81	1		377.000	7.540.000	21110000790636	Bích
37	1421050101	Lý Thị Minh	Hiếu	Tin học Kinh Tế 59	18	3.72		3.72	84	1		377.000	6.786.000	21110000818750	Hiếu
38	1421050531	Phạm Thị	Ngọc	Tin học Kinh Tế 59	17	3.71		3.71	76		2	290.000	4.930.000	21110000817720	Ngọc
39	1421050497	Nguyễn Phương	Ly	Tin học Kinh Tế 59	20	3.70		3.70	81	1		377.000	7.540.000	21110000818060	Ly
40	1421050018	Trịnh Đình	Bình	Tin học Trắc Địa 59	14	3.68		3.68	85	1		377.000	5.278.000	21110000790645	Bình
41	1421050228	Trịnh Đình	Tuấn	Tin học Trắc Địa 59	19	3.37		3.37	82	1		377.000	7.163.000	21110000795491	Tuấn
42	1521050321	Nguyễn Thị Lan	Anh	Công Nghệ Phần Mềm 60	17	3.71		3.71	80	1		377.000	6.409.000	21110000918739	Anh
43	1521050327	Đỗ Thị Hồng	Bích	Công Nghệ Phần Mềm 60	19	3.58		3.58	87	1		377.000	7.163.000	21110000957583	Bích
44	1521050081	Đào Minh	Toản	Công Nghệ Phần Mềm 60	14	3.50		3.50	78		2	290.000	4.060.000	21110000905227	Toản
45	1521050418	Lê Thị Thùy	Linh	Công Nghệ Phần Mềm 60	17	3.47		3.47	83	1		377.000	6.409.000	21110000918906	Linh
46	1521070180	Nguyễn Tiến	Bảo	Công Nghệ Phần Mềm 60	15	3.40		3.40	83	1		377.000	5.655.000	21110000916511	Bảo
47	1521050509	Đào Thị	Tươi	Công Nghệ Phần Mềm 60	18	3.31		3.31	78		2	290.000	5.220.000	21110000920293	Tươi
48	1521050099	Ngô Thị	Giang	Công Nghệ Phần Mềm 60	17	3.29		3.29	81	1		377.000	6.409.000	21110000886836	Giang
49	1521050461	Phạm Thị	Quỳnh	Công Nghệ Phần Mềm 60	17	3.29		3.29	89	1		377.000	6.409.000	21110000921117	Quỳnh
50	1521050239	Phạm Thị	Lý	Tin học Kinh Tế 60	15	3.90		3.90	80	1		377.000	5.655.000	21110000892596	Lý
51	1521050278	Hoàng Thu	Phương	Tin học Kinh Tế 60	21	3.21		3.21	86	1		377.000	7.917.000	21110000908518	Phương
52	1521050175	Cao Thị	Bình	Tin học Kinh Tế 60	19	3.00		3.00	75		2	290.000	5.510.000	21110000894565	Bình
53	1521050162	Nguyễn Thị Tố	Uyên	Tin học Kinh Tế 60	19	2.95		2.95	70		2	290.000	5.510.000	21110000890411	Uyên
54	1521050102	Nguyễn Văn	Thắng	Khoa Học MT Ứng dụng 60	15	3.00		3.00	80		2	290.000	4.350.000	21110000886863	Thắng

STT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	ại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Ghi chú
										L1	L2				
55	1521050553	Trần Văn	Tôn	Mạng Máy Tính 60	15	3.87		3.87	93	1		377.000	5.655.000	21110000920169	Tôn
56	1521050524	Lê Thị Ngọc	ánh	Mạng Máy Tính 60	14	3.61		3.61	90	1		377.000	5.278.000	21110000918599	Ánh
57	1521050009	Nguyễn Công	Hậu	Mạng Máy Tính 60	17	3.21		3.21	87	1		377.000	6.409.000	21110000900107	Hậu
58	1521050540	Ngô Quang	Minh	Mạng Máy Tính 60	14	2.89		2.89	92		2	290.000	4.060.000	21110000920813	minh
59	1621050721	Phan Tuấn	Đạt	Khoa Học MT Ứng dụng 61 B	20	2.68		2.68	80		2	290.000	5.800.000	21510001950051	Đạt
60	1621050888	Nguyễn Thế	Quyền	Khoa Học MT Ứng dụng 61 A	18	2.50		2.50	75		2	290.000	5.220.000	21510001950884	Quyền
61	1621050292	Nguyễn Anh	Tú	Khoa Học MT Ứng dụng 61 A	18	2.67		2.67	75		2	290.000	5.220.000	21510001947734	Tú
62	1621050264	Đỗ Thị	Linh	Mạng Máy Tính 61	22	2.57		2.57	86		2	290.000	6.380.000	21510001916123	Linh
63	1621050063	Trần Văn	Hiệp	Công Nghệ Phần Mềm 61 D	20	2.80		2.80	81		2	290.000	5.800.000	21510001928623	Hiệp
64	1621050702	Nguyễn Thế	Lương	Công Nghệ Phần Mềm 61 C	14	2.79		2.79	80		2	290.000	4.060.000	21510001953528	Lương
65	1621050727	Đinh Thị Hải	Yến	Công Nghệ Phần Mềm 61 B	18	3.94		3.94	85	1		377.000	6.786.000	21510001950079	Yến
66	1621050053	Phạm Gia	Thức	Công Nghệ Phần Mềm 61 B	21	3.50		3.50	86	1		377.000	7.917.000	21510002308042	Thức
67	1621050310	Nguyễn Tất	Tạo	Công Nghệ Phần Mềm 61 B	22	3.02		3.02	75		2	290.000	6.380.000	21510001917700	Tạo
68	1621050182	Nguyễn Thị	Khuyên	Công Nghệ Phần Mềm 61 A	20	3.00		3.00	71		2	290.000	5.800.000	21510001932147	Khuyên
69	1721050811	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Công nghệ Thông tin 62 C	15	3.07		3.07	83		2	290.000	4.350.000	2510002209507	Thảo
70	1721050192	Lê Xuân	Tú	Công nghệ Thông tin 62 C	15	2.83		2.83	83		2	290.000	4.350.000	21510002183586	tú
71	1721050420	Ngô Đức	Huy	Công nghệ Thông tin 62 C	15	2.83		2.83	82		2	290.000	4.350.000	015537040001	HUY
72	1721050715	Nguyễn Lê	Anh	Công nghệ Thông tin 62 C	15	2.83		2.83	80		2	290.000	4.350.000	21510002330665	Anh
73	1721050357	Nguyễn Thành	Công	Công nghệ Thông tin 62 C	15	2.53		2.53	80		2	290.000	4.350.000	21510002183036	Công
74	1721050141	Nguyễn Tuấn	Thành	Công nghệ Thông tin 62 C	15	2.80		2.80	82		2	290.000	4.350.000	600110004359646	
75	1721050231	Nguyễn Văn	Hiếu	Công nghệ Thông tin 62 C	15	2.50		2.50	80		2	290.000	4.350.000	21510002196955	Hiếu
76	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	Công nghệ Thông tin 62 B	15	3.40		3.40	82	1		377.000	5.655.000	21510002210341	Lý
77	1721050275	Nguyễn Huy	Hanh	Công nghệ Thông tin 62 B	15	3.37		3.37	78		2	290.000	4.350.000	21510002183285	hanh
78	1721050161	Trần Thanh Hồng	Hạnh	Công nghệ Thông tin 62 B	15	2.97		2.97	75		2	290.000	4.350.000	21510002188989	Hạnh
79	1721050356	Lê Văn	Hà	Công nghệ Thông tin 62 B	15	2.93		2.93	75		2	290.000	4.350.000	21510002180930	Hà
80	1721050302	Nguyễn Thu	Thúy	Công nghệ Thông tin 62 B	15	2.87		2.87	75		2	290.000	4.350.000	21510002180125	Thuý
81	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	Công nghệ Thông tin 62 B	15	2.87		2.87	79		2	290.000	4.350.000	51210000521201	Lực
82	1721050662	Nguyễn Thị Phương	Dung	Công nghệ Thông tin 62 A	15	3.53		3.53	78		2	290.000	4.350.000	2110002330540	Dung
83	1721050001	Trần Thị Mỹ	Duyên	Công nghệ Thông tin 62 A	15	3.33		3.33	81	1		377.000	5.655.000	21500002330267	Duyên

STT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Ghi chú
										L1	L2				
84	1721050682	Hoàng Thị Ngọc	Mai	Công nghệ Thông tin 62 A	15	3.30		3.30	75		2	290.000	4.350.000	21510002210040	Mai
85	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	Công nghệ Thông tin 62 A	15	3.23		3.23	78		2	290.000	4.350.000	691000364433	Huyền
86	1721050328	Nguyễn Ngọc	Sơn	Công nghệ Thông tin 62 A	15	3.17		3.17	79		2	290.000	4.350.000	21510002183203	Sơn
87	1721050283	Lưu Văn	Hạnh	Công nghệ Thông tin 62 A	15	3.13		3.13	85		2	290.000	4.350.000	11810000060898	Hạnh
88	1721050289	Dương Trung	Kiên	Công nghệ Thông tin 62 A	15	3.13		3.13	75		2	290.000	4.350.000	21510002190744	
89	1721050223	Nguyễn Thị Lan	Anh	Công nghệ Thông tin 62 A	15	2.70		2.70	76		2	290.000	4.350.000	21510002182945	Anh
90	1721050316	Lương Thị	Ngọc	Công nghệ Thông tin 62 A	15	3.07		3.07	75		2	290.000	4.350.000	21510002188129	Ngọc
91	1721050496	Đinh Việt	Anh	Công nghệ Thông tin 62 A	15	3.00		3.00	89		2	290.000	4.350.000	21510002196140	Anh
92	1721050881	Đoàn Thị Phương	Thảo	Công nghệ Thông tin 62 A	15	2.83		2.83	72		2	290.000	4.350.000	21510002197116	Thảo
93	1721050235	Đặng Thị Diễm	Hương	Công nghệ Thông tin 62 A	15	2.80		2.80	75		2	290.000	4.350.000	21510002186947	Hương
94	1721050304	Trần Thị	Huệ	Công nghệ Thông tin 62 A	15	2.87		2.87	75		2	290.000	4.350.000	21510002208993	Huệ
95	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	Công nghệ Thông tin 62 A	15	3.13		3.13	82		2	290.000	4.350.000	21510002331172	Hương
96	1631050003	Trần Đức	Huy	Liên thông CNPM 61	17	3.38		3.38	78		2	290.000	4.930.000	21510001971706	Huy
	Tổng cộng												**502.367.000**		

Số tiền (bằng chữ): Năm trăm linh hai triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

P. T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Ban chủ nhiệm Khoa

TS. Nguyễn Duy Huy

Người lập danh sách

Nguyễn Đức Quân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 625 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 764/TB-MĐC ngày 13/12/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung 03 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin khoá 59, 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập bổ sung của khoa Công nghệ thông tin là **17.545.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)**.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin. Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Phòng Tài Vụ; ĐTĐH;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP BỔ SUNG HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017- 2018
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo quyết định số...625...../QĐ-MĐC ngày...16. tháng .5.... năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	ĐiểmTBC học tập	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Ghi chú
										L1	L2				
1	1421050303	Nguyễn Duy	Cường	Mạng máy tính K59	18	3,44		3,44	83	1		377.000	6.786.000	21110000818079	Cường
2	1721050024	Nguyễn Công	Trường	DCCTCT62C	15	2,9		2,9	82		2	290.000	4.350.000	21510002190285	Trường
3	1421050221	Trần Trọng	Trường	Tin Trắc địa K59	17	3,46		3,46	83	1		377.000	6.409.000	21110000795242	Trường
	Tổng cộng												**17.545.000**		

Số tiền (bằng chữ): Mười bảy triệu, năm trăm bốn mươi năm nghìn đồng

Duyệt của BGH

ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

Phòng Tài vụ

Phạm. T. P. Chi

Phòng Công tác sinh viên

Lê Xuân Thanh

Ban chủ nhiệm Khoa

TS. Nguyễn Duy Huy

Người lập danh sách

Nguyễn Đức Xuân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 378 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Cơ - Điện tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 764/TB-MĐC ngày 13/12/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 135 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Cơ - Điện khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Cơ - Điện là **686.227.000 đồng** ***(Sáu trăm tám mươi sáu triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Cơ - điện, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA CƠ - ĐIỆN HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số ..... 378 ...../QĐ-MĐC ngày ...11... tháng ...4... năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	Họ và tên		MSSV	Lớp	Số TC đã ĐK trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên tài khoản	Ký xác nhận
										1	2					
1	Nguyễn Anh	Quân	1321060226	Máy và TĐ TK - K58	14	3,61			71		2	290.000	4.060.000	21110000696178	BIDV	
2	Nguyễn Đình	Cương	1321060035	Máy và TĐ TK - K58	14	3,59			73		2	290.000	4.060.000	21110000715611	BIDV	
3	Nguyễn Tiến	Luật	1321060176	Máy và TĐ TK - K58	16	3,54			78		2	290.000	4.640.000	21110000694570	BIDV	
4	Đoàn Văn	Quý	1321060232	Máy và TĐ TK - K58	16	3,46			73		2	290.000	4.640.000	21110000696512	BIDV	
5	Nguyễn Thị	Phương	1321060581	Tự động hoá A - K58	12	3,54			78		2	290.000	3.480.000	109006908627	Viettinbank	
6	Nguyễn Văn	Tuấn	1321060334	Tự động hoá A - K58	12	3,38			71		2	290.000	3.480.000	105007005552	Viettinbank	
7	Phạm Xuân	Thành	1321060271	Tự động hoá A - K58	12	3,38			71		2	290.000	3.480.000	21110000600328	BIDV	
8	Pham Thị	Thảo	1321060227	Hệ thống điện A - K58	12	4,00			87	1		377.000	4.524.000	21110000716605		
9	Hồ Ngọc	Tráng	1321030906	Hệ thống điện A - K58	12	3,92			80		2	290.000	3.480.000	21110000734193		
10	Nguyễn Đình	Điển	1321060072	Hệ thống điện A - K58	15	3,73			80		2	290.000	4.350.000	21110000715921	BIDV	
11	Nguyễn Thị	Hải	1321060101	Hệ thống điện B - K58	10	4,00			80	1		377.000	3.770.000	3100205371502	AGRIBANK	
12	Bì Văn	Tuấn	1321060329	Hệ thống điện B - K58	14	3,71	0,1	3,81	80		2	290.000	4.060.000	44110000502281		
13	Đoàn Tuấn	Tài	1321060598	Hệ thống điện B - K58	12	3,75			71		2	290.000	3.480.000	21110000740899	BIDV	
14	Nguyễn Văn	Thủy	1321060629	Hệ thống điện B - K58	10	3,70			76		2	290.000	2.900.000	0491000107415	VIETCOMBANK	
15	Hoàng Văn	Sơn	1321060241	Máy và TBM - K58	12	3,96			80		2	290.000	3.480.000	21110000716058	BIDV	
16	Đoàn Văn	Tưởng	1321060346	Máy và TBM - K58	12	3,75			78		2	290.000	3.480.000	21110000717015	BIDV	
17	Nguyễn Văn	Tiếp	1321060310	Máy và TBM - K58	18	3,72			75		2	290.000	5.220.000	21110000696655	BIDV	
18	Nguyễn Huy	Hải	1321060099	Máy và TBM - K58	10	3,70			80		2	290.000	2.900.000	21110000715408	BIDV	
19	Vũ Xuân	Bắc	1321060023	Máy và TBM - K58	12	3,63			80		2	290.000	3.480.000	21110000715532	BIDV	
20	Phạm Hoàng	Tuyển	1321060345	Điện - Điện tử B - K58	11	3,63			73		2	290.000	3.190.000	21110000702215	BIDV	
21	Lương Thị	Thắm	1321060611	Điện - Điện tử A - K58	11	3,82			75		2	290.000	3.190.000	21110000740932	BIDV	
22	Trần Văn	Tuyển	1321060671	Điện - Điện tử A - K58	11	3,73			71		2	290.000	3.190.000	21110000741014	BIDV	

TT	Họ và tên		MSSV	Lớp	Số TC đã ĐK trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên tài khoản	Ký xác nhận
										1	2					
23	Ngô Văn	Quang	1321060221	Điện - Điện tử A - K58	13	3,62			71		2	290.000	3.770.000	21110000696132	BIDV	Quang
24	Lê Thanh	Ngọc	1321060574	Điện - Điện tử A - K58	15	3,60			75		2	290.000	4.350.000	21110000740613	BIDV	Ngọc
25	Nguyễn Thị	Huệ	1321060505	Tự động hoá B - K58	12	3,33			78		2	290.000	3.480.000	21110000736700	BIDV	Huệ
26	Hoàng Duy	Duẩn	1321060045	Điện khí hóa - K58	11	3,59			81		2	290.000	3.190.000	21110000715718	BIDV	Duẩn
27	Mai Thanh	Tăng	1321060251	Điện khí hóa - K58	13	3,46			76		2	290.000	3.770.000	21110000716128	BIDV	Tăng
28	Hoàng Văn	Thắng	1321060281	Điện khí hóa - K58	11	3,36			71		2	290.000	3.190.000	21110000702011	BIDV BIDV	Thắng
29	Nguyễn Văn	Hợp	1421060121	Máy và TBM - K59	23	3,52			80		2	290.000	6.670.000	21110000798162	BIDV	Hợp.
30	Nguyễn Văn	Thông	1421060265	Máy và TBM - K59	18	3,44			78		2	290.000	5.220.000	21110000788950	BIDV	Thông
31	Vũ Minh	Tuấn	1421060299	Máy và TBM - K59	18	3,42			80		2	290.000	5.220.000	21110000800845	BIDV	Tuấn
32	Hoàng Văn	Huấn	1421060124	Điện - Điện tử B - K59	18	3,97			80	1		377.000	6.786.000	21110000793963	BIDV	Huấn
33	Lương Văn	Hùng	1421060126	Điện - Điện tử B - K59	20	3,74			80		2	290.000	5.800.000	21110000801723	BIDV	
34	Trần Văn	Lâm	1421060155	Điện - Điện tử B - K59	18	3,53			80		2	290.000	5.220.000	21110000798357	BIDV	Lâm
35	Trần Minh	Vương	1421011428	Điện - Điện tử A - K59	18	3,78			81		2	290.000	5.220.000	21110001029087	BIDV	Vương
36	Lại Văn	Minh	1421060176	Điện - Điện tử A - K59	25	3,52			81		2	290.000	7.250.000	21110000798481	BIDV	Minh
37	Trương Duy	Vũ	1421060649	Máy và TĐTK - K59	19	3,37			75		2	290.000	5.510.000	21110000816374	BIDV	Vũ
38	Trần Quang	Tùng	1421060633	Máy và TĐTK - K59	17	3,21			80		2	290.000	4.930.000	21110000815201	BIDV	Tùng.
39	Ngô Thế	Công	1421060344	Máy và TĐTK - K59	17	3,21			73		2	290.000	4.930.000	21110000815593	BIDV	Công
40	Đỗ Tất	Đạt	1421060065	Tự động hóa B K59	22	3,38			80		2	290.000	6.380.000	21110000792483	BIDV	Đạt
41	Phạm Thanh	Phong	1421060524	Tự động hóa B K59	20	3,35			80		2	290.000	5.800.000	21110000814253	BIDV	Phong.
42	Nguyễn Đăng	Hoàn	1421060423	Tự động hóa B K59	22	3,34			80		2	290.000	6.380.000	21110000814147	BIDV	Hoàn
43	Phùng Văn	Chính	1421060033	Tự động hóa B K59	22	3,32			80		2	290.000	6.380.000	21110000801644	BIDV	Chính
44	Phan Lê Duy	Thắng	1421050190	Tự động hóa B K59	20	3,33			80		2	290.000	5.800.000	21110000794665	BIDV	Thắng
45	Trịnh Văn	Cường	1421060354	Tự động hóa A K59	20	3,53			80		2	290.000	5.800.000	21110000815645	BIDV	Cường
46	Ngô Văn	Sơn	1421060229	Tự động hóa A K59	22	3,35			76		2	290.000	6.380.000	21110000799484	BIDV	Sơn
47	Phạm Văn	Năm	1421060502	Tự động hóa A K59	22	3,32			80		2	290.000	6.380.000	21110000814387	BIDV	Năm
48	Đặng Thị	Duyên	1421060056	Hệ thống điện - K59	24	3,60			75		2	290.000	6.960.000	21110000798959	BIDV	Duyên
49	Hà Thị	Thảo	1421060253	Hệ thống điện - K59	21	3,40			79		2	290.000	6.090.000	21110000799712	BIDV	Thảo

TT	Họ và tên		MSSV	Lớp	Số TC đã ĐK trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên tài khoản	Ký xác nhận
										1	2					
50	Ngô Minh	Dương	1421060061	Hệ thống điện - K59	16	3,28			73		2	290.000	4.640.000	21110000786565	BIDV	
51	Lưu Văn	Thanh	1421060569	Hệ thống điện - K59	18	3,28			73		2	290.000	5.220.000	21110000522219	BIDV	
52	Lê Quang	Vũ	1421020197	Điện khí hóa - K59	17	4,00			80	1		377.000	6.409.000	21110000788604	BIDV	
53	Đỗ Trung	Việt	1421060644	Điện khí hóa - K59	19	3,66			77		2	290.000	5.510.000	21110000816338	BIDV	
54	Bùi Hoàng	Anh	1421060002	Điện khí hóa - K59	20	3,29			73		2	290.000	5.800.000	21110000789397	BIDV	
55	Vũ Thanh	Hiếu	1421060109	Điện khí hóa - K59	19	3,26			81		2	290.000	5.510.000	21110000789306	BIDV	
56	Nguyễn Tôn	Trọng	1521060398	Máy vàTD TK - K60	18	2,72			80		2	290.000	5.220.000	21110000900231	BIDV	
57	Đặng Văn	Mười	1521060380	Máy vàTD TK - K60	21	2,86			81		2	290.000	6.090.000	21110000895939	BIDV	
58	Đinh Thị	Thủy	1521060111	Điện - Điện tử A - K60	19	3,03			80		2	290.000	5.510.000	21110000892912	BIDV	
59	Kiều Đại	Phú	1521060211	Điện - Điện tử B - K60	17	3,21	0,1	3,31	80	1		377.000	6.409.000	21110001037761	BIDV	
60	Phương Hoàng	Hải	1521060197	Điện - Điện tử B - K60	20	3,00			80		2	290.000	5.800.000	21110000901243	BIDV	
61	Mạc Văn	Long	1521060110	Điện - Điện tử B - K60	16	3,00			80		2	290.000	4.640.000	21110000892903	BIDV	
62	Hoàng Hữu	Thắng	1521060125	Điện - Điện tử B - K60	19	2,84			76		2	290.000	5.510.000	21110000908606	BIDV	
63	Phan Ngọc	Anh	1521060323	Điện - Điện tử B K60	22	2,68	0,05	2,73	77		2	290.000	6.380.000	21110000888841	BIDV	
64	Ngô Văn	Công	1521060184	Tự động hóa B - K60	18	3,25			80		2	290.000	5.220.000	21110000899375	BIDV	
65	Nguyễn Văn	Vĩ	1521060177	Tự động hóa B - K60	18	3,17			78		2	290.000	5.220.000	21110000899302	BIDV	
66	Nguyễn T Huyền	Trang	1521060203	Tự động hóa B - K60	18	3,17			81		2	290.000	5.220.000	21110000901304	BIDV	
67	Trần Kiều	Hưng	1521060174	Tự động hóa B - K60	18	3,11			76		2	290.000	5.220.000	21110000899278	BIDV	
68	Trần Văn	Khang	1521060200	Tự động hóa B - K60	21	3,02			72		2	290.000	6.090.000	21110000901270	BIDV	
69	Lê Trương	Hải	1521060167	Tự động hóa B - K60	18	3,00			71		2	290.000	5.220.000	21110000906992	BIDV	
70	Lê Đức	Anh	1521060369	Chế tạo máy - K60	21	3,00			78		2	290.000	6.090.000	21110000895823	BIDV	
71	Trần Văn	Hùng	1521060358	Chế tạo máy - K60	18	3,06			71		2	290.000	5.220.000	21110000890970	BIDV	
72	Lê Văn	Hưng	1521060429	Chế tạo máy - K60	16	3,00			73		2	290.000	4.640.000	21110000893094	BIDV	
73	Hà Duy	Chính	1521060366	Chế tạo máy - K60	17	2,76			73		2	290.000	4.930.000	21110000895799	BIDV	
74	Phạm Vũ	Trọng	1521060438	Chế tạo máy - K60	14	2,71			71		2	290.000	4.060.000	21110000893173	BIDV	
75	Vũ Chí	Công	1521060004	Hệ thống điện - K60	22	2,91			76		2	290.000	6.380.000	21110000903203	BIDV	
76	Hoàng Văn	Đạt	1521060149	Hệ thống điện - K60	14	2,82			76		2	290.000	4.060.000	21110000903319	BIDV	

TT	Họ và tên		MSSV	Lớp	Số TC đã ĐK trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên tài khoản	Ký xác nhận
										1	2					
77	Ngô Tuệ	Hải	1521060024	Tự động hóa A - K60	19	3,55			80	1		377.000	7.163.000	21110000890624		
78	Đặng Văn	Hùng	1521060013	Tự động hóa A - K60	20	3,13			82		2	290.000	5.800.000	21110000890518		
79	Trần Việt	Hùng	1521060104	Tự động hóa A - K60	19	2,89			75		2	290.000	5.510.000	21110000892842		
80	Vương Cảnh	Trí	1521060183	Tự động hóa A - K60	19	2,87			74		2	290.000	5.510.000	21110000899366		
81	Nguyễn Bảo	Sơn	1521060170	Tự động hóa A - K60	19	2,87			71		2	290.000	5.510.000	21110000899232		
82	Vũ Đình	Nam	1521060193	Điện khí hóa - K60	23	3,35			80		2	290.000	6.670.000	21110000901207		
83	Vũ Đình	Tiến	1521060096	Điện khí hóa - K60	23	3,25			73		2	290.000	6.670.000	21110000892763		
84	Phùng Văn	Cường	1521060010	Điện khí hóa - K60	18	3,14			81		2	290.000	5.220.000	21110000888665		
85	Hoàng T Thu	Hà	1521060132	Điện khí hóa - K60	21	3,07			75		2	290.000	6.090.000	21110000908679		
86	Đinh Sơn	Hà	1521060251	Điện khí hóa - K60	21	3,02			73		2	290.000	6.090.000	21710000096530		
87	Phaạm Tuấn	Anh	1521040192	Điện khí hóa - K60	16	3,00			78		2	290.000	4.640.000	42710000281887		
88	Nguyễn Đức	Duy	1521060327	Điện khí hóa - K60	17	2,91			71		2	290.000	4.930.000	21110000888887		
89	Nguyễn Văn	Thắng	1521060461	Máy và TBM - K60	17	3,53			80	1		377.000	6.409.000	21110000908952		
90	Đào Văn	Cương	1521060445	Máy và TBM - K60	17	2,97			70		2	290.000	4.930.000	21110000908794		
91	Vũ Quang	Trường	1521060345	Máy và TBM - K60	20	2,78			73		2	290.000	5.800.000	21110000890846		
92	Đinh Khắc	Đức	1521060462	Máy và TBM - K60	18	2,64			70		2	290.000	5.220.000	21110000924790		
93	Nguyễn Văn	Phong	1621060923	Máy và TBM - K61	21	2,60			75		2	290.000	6.090.000	21510001947956		
94	Nguyễn Anh	Sơn	1621060292	Điện - Điện tử C - K61	16	3,00			75		2	290.000	4.640.000	21510001927426		
95	Nguyễn Công	Trường	1621060390	Điện - Điện tử C - K61	22	2,84			75		2	290.000	6.380.000	21510001932439		
96	Bùi Ngọc	Hoàn	1631060010	LT - Điện khí hóa - K61	16	2,97			75		2	290.000	4.640.000	21510001972587		
97	Đỗ Thành	Đạt	1621060412	Điện - Điện tử A - K61	19	2,50			79		2	290.000	5.510.000	21510001921686		
98	Hà Thị Linh	Tâm	1621060410	Điện - Điện tử B - K61	17	2,91			71		2	290.000	4.930.000	21510001935234		
99	Nguyễn Thị Hải	Linh	1621060288	Điện - Điện tử B - K61	14	3,04			74		2	290.000	4.060.000	21510001947822		
100	Phạm Văn	Hiệp	1621060540	Hệ thống điện A - K61	20	3,08			80		2	290.000	5.800.000	21510002197985		
101	Nguyễn Mạnh	Cường	1621060446	Hệ thống điện A - K61	21	2,81			76		2	290.000	6.090.000	21510001916309		
102	Phạm Văn	Hùng	1621060560	Hệ thống điện A - K61	17	2,68			76		2	290.000	4.930.000	21510001928207		
103	Đoàn Thị	Huyền	1621060152	Tự động hóa B - K61	23	3,43			82	1		377.000	8.671.000	21510001925013		

TT	Họ và tên		MSSV	Lớp	Số TC đã ĐK trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên tài khoản	Ký xác nhận
										1	2					
104	Trần Tuấn	Hoàng	1621060946	Tự động hóa B - K61	21	3,00			81		2	290.000	6.090.000	21510001950981	BIDV	Hoàng
105	Nguyễn Quý	Bộ	1621060937	Tự động hóa B - K61	17	2,94			71		2	290.000	4.930.000	21510001950945	BIDV	NBộ
106	Vuũ Bá	Toan	1621060927	Tự động hóa B - K61	27	2,94			76		2	290.000	7.830.000	21510001950909	BIDV	Toan
107	Ngô T Hoàng	Anh	1621060026	Tự động hóa B - K61	19	2,79			81		2	290.000	5.510.000	21510001920975	BIDV	Anh
108	Trần Đình	Phương	1621060228	Tự động hóa B - K61	23	2,76			71		2	290.000	6.670.000	21510001926247	BIDV	Phương
109	Lê Đức	Hậu	1621060001	Tự động hóa B - K61	18	3,69			80	1		377.000	6.786.000	21510001919539	BIDV	hậu
110	Phạm Đình	Doanh	1621060942	Tự động hóa C - K61	16	3,19			76		2	290.000	4.640.000	21510001950954	BIDV	Doanh
111	Lê ĐÌnh	Nghĩa	1621060008	Tự động hóa C - K61	17	3,15			76		2	290.000	4.930.000	21510001921589	BIDV	Nghĩa
112	Vũ Văn	Lộc	1621060216	Tự động hóa C - K61	17	2,56			71		2	290.000	4.930.000	21510001926168	BIDV	Lộc
113	Nguyễn Văn	Đạt	1621060192	Tự động hóa C - K61	19	2,55			71		2	290.000	5.510.000	21510001925192	BIDV	Đạt
114	Nguyễn Hữu	Phúc	1621060949	Tự động hóa C - K61	19	2,53			71		2	290.000	5.510.000	21510001950990	BIDV	Phúc
115	Lê Hồng	Anh	1621060204	Tự động hóa A - K61	18	2,97			81		2	290.000	5.220.000	21510001946324	BIDV	Anh
116	Bì Quốc	Vương	1621060024	Tự động hóa A - K61	23	2,50			76		2	290.000	6.670.000	21510001947071	BIDV	Vương
117	Đoàn Quang	Thuận	1621060538	Hệ thống điện B - K61	18	2,50			71		2	290.000	5.220.000	21510001928058	BIDV	Thuận
118	Vũ Quang	Chiến	1621060645	CN chế tạo máy A - K61	19	3,03			78		2	290.000	5.510.000	21510001947442	BIDV	Chiến
119	Đặng Quốc	Hùng	1621060700	CN chế tạo máy A - K61	16	2,56			74		2	290.000	4.640.000	21510001935687	BIDV	Hùng
120	Nguyễn Văn	Long	1621061092	CN chế tạo máy A - K61	18	2,79			75		2	290.000	5.220.000	21510001949484	BIDV	Long
121	Lê Đình	Hùng	1721060513	Cơ điện C - K62	14	3,39			76		2	290.000	4.060.000	21510002209950	BIDV	Hùng
122	Nguyễn Ngọc	Lâm	1721060015	Cơ điện C - K62	14	3,07			70		2	290.000	4.060.000	21510002398034	BIDV	Lâm
123	Đinh Mạnh	Linh	1721060180	Cơ điện C - K62	14	2,95			70		2	290.000	4.060.000	21510002184172	BIDV	Linh
124	Nguyễn Doanh	Mạnh	1721060215	Cơ điện C - K62	14	2,93			71		2	290.000	4.060.000	42710000420352	BIDV	Mạnh
125	Nguyễn Đình	Đoàn	1721060307	Cơ điện C - K62	14	2,86			71		2	290.000	4.060.000	21510002196344	BIDV	Đoàn
126	Phạm Trung	Thành	1721060176	Cơ điện C - K62	14	2,75			71		2	290.000	4.060.000	21510002179664	BIDV	Thành
127	Dương Thị	Khuyên	1721060189	Cơ điện C - K62	14	2,68			71		2	290.000	4.060.000	21510002183984	BIDV	Khuyên
128	Phùng Bá	Linh	1721060279	Cơ điện C - K62	14	2,50			71		2	290.000	4.060.000	21510002189061	BIDV	Linh
129	Trần Văn	Dũng	1721060336	Cơ điện A - K62	14	2,83			71		2	290.000	4.060.000	21510002188891	BIDV	Dũng
130	Nguyễn Quý	Anh	1721060151	Cơ điện B - K62	14	3,00			71		2	290.000	4.060.000	21510002180365	BIDV	Anh

TT	Họ và tên		MSSV	Lớp	Số TC đã ĐK trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên tài khoản	Ký xác nhận
										1	2					
131	Vũ Văn	Tưởng	1721060851	Cơ điện B - K62	14	2.89			71		2	290.000	4.060.000	21510002210314	BIDV	Tưởng
132	Phùng Minh	Nam	1721060142	Cơ điện B - K62	14	2.61			71		2	290.000	4.060.000	21510002182158	BIDV	Nam
133	Phạm Văn	Phong	1721060131	Cơ điện B - K62	14	2,71			71		2	290.000	4.060.000	21510002191446	BIDV	phong
134	Đặng Văn	Trung	1721060482	Cơ điện B - K62	14	2,64			71		2	290.000	4.060.000	21510002210217	BIDV	Trung
135	Lưu Đức	Linh	1721060521	Cơ điện B - K62	14	2,57			71		2	290.000	4.060.000	21510002210411	BIDV	
	Tổng cộng												686.227.000			

Số tiền (bằng chữ): Sáu trăm tám mươi sáu triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Duyệt của BGH	P. Tài vụ	P.CTSV	Ban CN Khoa Cơ - Điện	Người lập biểu
	P.T.P. Chi		PHÓ TRƯỞNG KHOA TS. Ngô Thanh Tuấn	Đào Thị Hiền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 624 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Dầu khí tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 764/TB-MĐC ngày 13/12/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 69 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Dầu khí là **416.585.000 đồng** ***(Bốn trăm mười sáu triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA DẦU KHÍ HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 624 ngày 16-5-2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC MR	Điểm HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Chữ ký sinh viên
									L1	L2				
1	1321010249	Nguyễn Văn	Nghĩa	DCDKDC58	15	3.80	3.8	87	x		377.000	5.655.000	21110000698846	Nghĩa
2	1321010264	Trần Văn	Phòng	DCDKDC58_2	12	4.01	3.91	87	x		377.000	4.524.000	21110000705366	Phòng
3	1421010091	Trần Thu	Hà	DCDKDC59_2	17	3.68	3.68	80	x		377.000	6.409.000	21110000782031	Hà
4	1421010156	Lê Thị	Hường	DCDKDC59_2	20	3.55	3.5	85	x		377.000	7.540.000	21110000778544	Hường
5	1521010319	Nguyễn Trường	Giang	DCDKDC60	20	3.80	3.80	85	x		377.000	7.540.000	21110000904084	Giang
6	1521010099	Nguyễn Thị Thu	Hiền	DCDKDC60	18	3.66	3.61	87	x		377.000	6.786.000	21110000891885	Hiền
7	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	DCDKDC61	18	3.75	3.75	80	x		377.000	6.786.000	21510001915740	N. Anh
8	1621010001	Đặng Văn	Hợi	DCDKDC61	19	3.44	3.39	81	x		377.000	7.163.000	21510001915713	Hợi
9	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	DCDKDK62	15	3.4	3.4	75		x	290.000	4.350.000	21510002196469	Thảo
10	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	DCDKDK62	15	3.2	3.2	73		x	290.000	4.350.000	21510002180170	Thu
11	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	DCDKDK62	15	3.2	3.2	73		x	290.000	4.350.000	21510002190036	An
12	1721010053	Chu Thị	Thơm	DCDKDK62	15	2.97	2.97	73		x	290.000	4.350.000	21510002187010	Thơm
13	1321010022	Vũ Thị Vân	Anh	DCDKDV58_2	16	4.00	4.00	93	x		377.000	6.032.000	21110000694817	Anh
14	1321010140	Đoàn Thị	Hạnh	DCDKDV58_2	14	3.89	3.89	87	x		377.000	5.278.000	21110000702996	Hạnh
15	1421010188	Tăng Văn	Luyện	DCDKDV59	18	4.04	3.94	89	x		377.000	6.786.000	21110000779307	Luyện
16	1421010405	Đào Thu	Trang	DCDKDV59	19	3.87	3.82	87	x		377.000	7.163.000	21110000824234	Trang
17	1521010220	Nguyễn Duy	Minh	DCDKDV60	21	3.98	3.93	83	x		377.000	7.917.000	21110000901562	Duy Minh
18	1521010207	Đỗ Thu	Hà	DCDKDV60	17	3.82	3.82	85	x		377.000	6.409.000	21110000900736	Hà
19	1621010013	Nguyễn Viết	Đạt	DCDKDV61	16	3.09	3.09	76		x	290.000	4.640.000	21510001954284	Đạt
20	1621010216	Nguyễn Thị	Thảo	DCDKDV61	15	2.87	2.87	77		x	290.000	4.350.000	21510001929972	Thảo
21	1621010090	Nguyễn Đăng	Toàn	DCDKDV61	17	2.85	2.85	71		x	290.000	4.930.000	21510001917454	Toàn
22	1321010303	Bùi Văn	Tám	DCDKKK58_1	13	4.00	4.00	80	x		377.000	4.901.000	21110000705621	Tám
23	1321010124	Vũ Trường	Giang	DCDKKK58_2	13	4.00	4.00	87	x		377.000	4.901.000	21110000703573	Giang
24	1321010166	Phan Thị	Hợi	DCDKKK58_2	13	4.00	4.00	85	x		377.000	4.901.000	21110000695351	Hợi

25	1321010266	Trần Sỹ	Phú	DCDKKK58_2	13	4.00	4.00	85	x		377.000	4.901.000	21110000698916	Phú
26	1321010392	Đào Minh	Tuấn	DCDKKK58_2	17	3.98	3.88	87	x		377.000	6.409.000	21110000705436	
27	1421010199	Vũ Tiến	Mạnh	DCDKKK59_1	15	3.80	3.8	85	x		377.000	5.655.000	21110000780044	Mạnh
28	1421010376	Nguyễn Thanh	Tùng	DCDKKK59_1	17	3.79	3.79	85	x		377.000	6.409.000	21110000784578	Tùng
29	1421010271	Mai Kim	Quý	DCDKKK59_1	14	3.68	3.68	80	x		377.000	5.278.000	21110000786200	Quý
30	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	DCDKKK59_2	17	4.00	93	4	x		377.000	6.409.000	21510001956819	Hạnh
31	1421010017	Nguyễn Ngọc	Ánh	DCDKKK59_2	16	3.75	3.75	83	x		377.000	6.032.000	21110000778650	Ánh
32	1421010349	Trần Đình	Trọng	DCDKKK59_2	15	3.71	3.71	80	x		377.000	5.655.000	21110000779459	Trọng
33	1421020578	Nguyễn Quyết	Thắng	DCDKKK59_2	17	3.65	3.65	78		x	290.000	4.930.000	21110000817191	
34	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	DCDKKK60	20	3.75	3.75	84	x		377.000	7.540.000	21110000897892	Anh
35	1521010210	Nguyễn Văn	Dũng	DCDKKK60	21	3.52	3.52	82	x		377.000	7.917.000	21110000900754	
36	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	DCDKKK60	21	3.50	3.50	84	x		377.000	7.917.000	21110000909548	
37	1321010424	Phạm Thành	Vinh	DCDKKT58_2	16	4.00	4.05	85	x		377.000	6.032.000	21110000700307	
38	1521010289	Nguyễn Công	Cường	DCDKKT60	19	3.50	3.50	85	x		377.000	7.163.000	21110000902291	Cường
39	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	DCDKKT60	22	3.36	3.36	82	x		377.000	8.294.000	21110000909566	Tiến
40	1321010208	Đặng Thị Mỹ	Linh	DCDKLD58_1	18	3.92	3.89	91	x		377.000	6.786.000	21110000698624	
41	1321010056	Nguyễn Văn	Cường	DCDKLD58_2	13	4.05	4	90	x		377.000	4.901.000	21110000712843	Cường
42	1321010367	Nguyễn Hà	Trang	DCDKLD58_2	14	3.99	3.89	90	x		377.000	5.278.000	21110000705171	
43	1321010145	Vũ Thị	Hằng	DCDKLD58_2	11	3.86	3.86	85	x		377.000	4.147.000	21110000695245	Hằng
44	1321010413	Hà Thị	Uyên	DCDKLD58_2	11	3.86	3.86	85	x		377.000	4.147.000	21110000700246	Uyên
45	1321020527	Đào Thị	Hằng	DCDKLD58B	12	3.86	3.86	85	x		377.000	4.524.000	21110000729506	Hằng
46	1421010184	Nguyễn Phượng	Loan	DCDKLD59_1	18	3.94	3.89	85	x		377.000	6.786.000	21110000779228	Loan
47	1421010251	Trịnh Thị	Phương	DCDKLD59_1	16	3.88	3.88	85	x		377.000	6.032.000	21110000784958	Phương
48	1421010216	Dương Thị Thúy	Nga	DCDKLD59_2	18	4.00	4	88	x		377.000	6.786.000	21110000782606	Nga
49	1421010306	Phạm Đình	Thảo	DCDKLD59_2	17	3.91	3.91	85	x		377.000	6.409.000	21110000785623	Thảo
50	1421010137	Đào Thị	Huệ	DCDKLD59_2	15	3.8	3.8	84	x		377.000	5.655.000	21110000785270	Huệ
51	1421010347	Phạm Đức	Trọng	DCDKLD59_2	23	3.8	3.8	84	x		377.000	8.671.000	21110000784532	Trọng
52	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	DCDKLD60A	19	3.78	3.78	87	x		377.000	7.163.000	21110000906798	Hoa
53	1521010420	Lê Khắc	Hải	DCDKLD60A	19	3.66	3.61	87	x		377.000	7.163.000	21110000889905	Hải
54	1521010377	Lê Hồng	Phong	DC[illegible]LD60B	19	3.83	3.83	85	x		377.000	7.163.000	21110000887954	Phong

55	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	DCDKLD60B	19	3.78	3.78	83	x		377.000	7.163.000	21110000888072	Đức
56	1521010353	Đào Thị	Oanh	DCDKLD60B	17	3.56	3.56	84	x		377.000	6.409.000	21110000906682	Oanh
57	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	DCDKLD61A	16	3.63	3.63	85	x		377.000	6.032.000	21510001931755	Giang
58	1621010255	Nguyễn Thị Phươ	Thanh	DCDKLD61A	19	3.34	3.34	82	x		377.000	7.163.000	21510001970411	Thanh
59	1621010351	Trần Thị	Linh	DCDKLD61A	16	3.34	3.34	73		x	290.000	4.640.000	21510001934930	Linh
60	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	DCDKLD61A	23	3	3	76		x	290.000	6.670.000	21510001933478	Hằng
61	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	DCDKLD61A	21	2.88	2.88	76		x	290.000	6.090.000	21510001933292	Dung
62	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	DCDKLD62	15	3.72	3.67	82	x		377.000	5.655.000	21510002190762	Trang
63	1321010074	Ngô Thanh	Dũng	DCDKTB58_2	12	3.58	3.58	73		x	290.000	3.480.000	21110000704390	Dũng
64	1321010409	Phạm Văn	Tùng	DCDKTB58_2	13	3.42	3.42	73		x	290.000	3.770.000	21110000705029	Tùng
65	1321010274	Lưu Văn	Phương	DCDKTB58_2	11	3.27	3.27	75		x	290.000	3.190.000	21110000698952	Phương
66	1421010329	Đoàn Thị ánh	Thương	DCDKTB59_2	17	3.76	3.76	93	x		377.000	6.409.000	21110000779167	Thương
67	1421010390	Trần Hương	Xuân	DCDKTB59_2	22	3.8	3.8	87	x		377.000	8.294.000	21110000783715	Xuân
68	1521010221	Trần Văn	Duy	DCDKTB60	23	3.67	3.67	80	x		377.000	8.671.000	21110000904969	Duy
69	1521010089	Nguyễn Hoàng	Tín	DCDKTB60	18	3.33	3.33	81	x		377.000	6.786.000	21110000891788	Tín
	Tổng cộng											**416.585.000**		

Số tiền (bằng chữ): Bốn trăm mười sáu triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng Công tác sinh viên	Ban chủ nhiệm Khoa	Người lập danh sách
	Phạm. T. P. Chi		PGS.TS Tống Thị Thanh Hường	Ng. Thu Thúy

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 375 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 764/TB-MĐC ngày 13/12/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 42 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất khoá 58, 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất là **245.833.000 đồng** ***(Hai trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Khoa học và KT Địa chất, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017-2018

KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT

(Kèm theo Quyết định số: 375 /QĐ-MĐC ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										I	II					
1	1321020438	Nguyễn Đức	Chiều	DCDCCT_58	13	3.77	0.05	3.82	93	1		377.000	4.901.000	21110000744554	BIDV	
2	1321020760	Nguyễn Thị	Trang	DCDCCT_58	16	3.66		3.66	85	1		377.000	6.032.000	21110000745405	BIDV	Trang
3	1321020250	Nguyễn Văn	Tường	DCDCCT_58	10	3.45	0.1	3.55	87	1		377.000	3.770.000	21110000711637	BIDV	
4	1321020080	Nguyễn Mạnh	Hà	DCDCCT_58	13	3.31		3.31	82	1		377.000	4.901.000	21110000708745	BIDV	Hà
5	1321020497	Nguyễn Đình	Đức	DCDCCT_58	23	3.52		3.52	78		2	290.000	6.670.000	21110000731167	BIDV	Đức
6	1321020041	Nguyễn Thị Kim	Dung	DCDCDC_58	14	3.93		3.93	87	1		377.000	5.278.000	21110000712296	BIDV	Dung
7	1321020179	Lê Thị	Sinh	DCDCDC_58	10	3.70	0.05	3.75	80	1		377.000	3.770.000	21110000712199	BIDV	Sinh
8	1321020571	Trần Thị	Huyền	DCDCDC_58	10	3.70		3.70	80	1		377.000	3.770.000	21110000729649	BIDV	Huyền
9	1321020027	Phan Thị	Chinh	DCDCDC_58	13	3.62		3.62	92	1		377.000	4.901.000	21110000709012	BIDV	Chinh
10	1321020532	Phạm Thị	Hậu	DCDCDC_58	13	3.58		3.58	91	1		377.000	4.901.000	21110000746374	BIDV	Hậu
11	1321020472	Nguyễn Quang	Đảng	DCDCTV_58	10	4.00	0.1	4.1	92	1		377.000	3.770.000	105007039473 Nguyễn Quang Đảng , Viettin bank, chi nhánh Giao thủy-Nam định	viettin bank	
12	1321020079	Đặng Thu	Hà	DCDCTV_58	12	4.00		4.00	89	1		377.000	4.524.000	21110000708736	BIDV	Hà
13	1321020128	Nguyễn Văn	Khánh	DCDCTV_58	14	3.86		3.86	90	1		377.000	5.278.000	21110000709809	BIDV	Khánh
14	1321020213	Bùi Thị	Thủy	DCDCTV_58	13	3.85		3.85	80	1		377.000	4.901.000	21110000711512	BIDV	Thủy
15	1321020014	Trương Viết Năm	Anh	DCDCTV_58	14	3.71	0.1	3.81	95	1		377.000	5.278.000	21110000711752	BIDV	

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										I	II					
16	1421020049	Nguyễn Thu	Hà	DCDCCT_59	21	3.74	0.05	3.79	87	1		377.000	7.917.000	21110000789935	BIDV	Hà
17	1421020344	Vương Thị	Hằng	DCDCCT_59	18	3.64		3.64	84	1		377.000	6.786.000	21110000822797	BIDV	Hằng
18	1421020123	Trần Viết	Phong	DCDCCT_59	17	3.62		3.62	86	1		377.000	6.409.000	21110000790478	BIDV	phong
19	1421020026	Phạm Thế	Công	DCDCCT_59	21	3.57		3.57	90	1		377.000	7.917.000	21110000789777	BIDV	Công
20	1421020378	Lâm Thị	Huệ	DCDCDC_59	15	3.80	0.05	3.85	89	1		377.000	5.655.000	21110000815663	BIDV	Huệ
21	1421020011	Phạm Thị Vân	Anh	DCDCDC_59	24	3.75		3.75	84	1		377.000	9.048.000	21110000789652	BIDV	Anh
22	1421020607	Nguyễn Thị	Thương	DCDCDC_59	14	3.71		3.71	81	1		377.000	5.278.000	21110000817474	BIDV	Thương
23	1421020530	Lại Thị Ngọc	Quỳnh	DCDCDC_59	24	3.69		3.69	84	1		377.000	9.048.000	21110000817304	BIDV	Quỳnh
24	1421020169	Tạ Thị	Trang	DCDCNK_59	23	3.78	0.05	3.83	85	1		377.000	8.671.000	21110000793079	BIDV	Trang
25	1421020119	Nguyễn Thị	Oanh	DCDCNK_59	21	3.62		3.62	84	1		377.000	7.917.000	21110000790469	BIDV	Oanh
26	1521020283	Nguyễn Kim	Sang	DCDCCT60	15	3.43	0.1	3.53	85	1		377.000	5.655.000	21110000919732	BIDV	Sang
27	1521020075	Phạm Hải	Yến	DCDCCT60	16	3.47	0.05	3.52	83	1		377.000	6.032.000	21110000897290	BIDV	Yến
28	1521020047	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DCDCCT60	15	3.47		3.47	78		2	290.000	4.350.000	21110000892000	BIDV	Thảo
29	1521020035	Nguyễn Mai	Hương	DCDCCT60	15	3.40		3.40	73		2	290.000	4.350.000	21110000895230	BIDV	Hương
30	1521020017	Nguyễn Ngọc	Thảo	DCDCDC_60	21	3.74		3.74	88	1		377.000	7.917.000	21110000895063	BIDV	Thảo
31	1521020053	Nguyễn Ngọc	Trâm	DCDCDC_60	18	3.28		3.28	83	1		377.000	6.786.000	21110000892064	BIDV	Trâm
32	1521020090	Đinh Trọng	Quang	DCDCDC_60	24	3.17	0.05	3.22	81	1		377.000	9.048.000	21110000897449	BIDV	Quang
33	1521020089	Đỗ Quang	Mạnh	DCDCTV_60	15	3.90	0.1	4.00	95	1		377.000	5.655.000	21110000897430	BIDV	Mạnh
34	1521020009	Trần Đức	Dương	DCDCTV_60	15	3.00		3.00	80		2	290.000	4.350.000	21110000894130	BIDV	Dương
35	1421020277	Lê Thọ	Dương	DCDCTV_59	23	3.91		3.91	92	1		377.000	8.671.000	21110000820223	BIDV	Dương
36	1421020443	Vũ Thị	Loan	DCDCTV_59	17	3.79		3.79	80	1		377.000	6.409.000	21110000914922	BIDV	Loan
37	1621020002	Đặng Hương	Giang	DCDCDC_61	17	3.68	0.1	3.78	82	1		377.000	6.409.000	21510001919201	BIDV	Giang

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1 tháng)	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										I	II					
38	1621020016	Đỗ Thu	Trang	DCDCDC_61	18	2.75	0.05	2.8	81		2	290.000	5.220.000	21510001954886	BIDV	Trang
39	1621020025	Hoàng Quang	Trung	DCDCDC_61	17	2.53		2.53	71		2	290.000	4.930.000	21510001920601	BIDV	Trung
40	1631020001	Triệu Hồng	Duy	LTDCDC_61	16	3.00		3.00	75		2	290.000	4.640.000	21510001195791	BIDV	
41	1721020014	Phạm Đức Thanh	Tùng	DCDCDC_62	14	3.11		3.11	76		2	290.000	4.060.000	21510002189371	BIDV	
42	1721020012	Bùi Đức	Văn	DCDCDC_62	14	3.14		3.14	81		2	290.000	4.060.000	21510002181687	BIDV	Văn
Tổng cộng:													**245.833.000**			

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng./.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng Công tác sinh viên	BNC Khoa	Người lập danh sách
	P.T.P. Chi		TS Nguyễn Tiến Dũng	Phan Thị Thùy Dương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 379 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 764/TB-MĐC ngày 13/12/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 86 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2017 - 2018 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD khoá 59, 60, 61 và 62 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Kinh tế và QTKD là **417.792.000 đồng** ***(Bốn trăm mười bảy triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Kinh tế và QTKD, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017 - 2018

KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: 379/QĐ-MĐC ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1tháng)	Số tiền (đồng)	STK	Ký nhận
										I	II				
1	1424010180	Nguyễn Thị Thu	Thảo	**KTDN A K59**	17	3,82			87	I		331.500	5.635.500	21110000784453	Thảo
2	1424010253	Phạm Thị	Chinh	**KTDN B K59**	11	3,82			90	I		331.500	3.646.500	21110000808742	Chinh
3	1424010464	Phạm Thị Bích	Ngọc	KTDN B K59	12	3,88			80	I		331.500	3.978.000	21110000811731	Ngọc
4	1424010147	Vũ Thị	Nhung	KTDN B K59	15	3,87			84	I		331.500	4.972.500	21110000784930	Nhung
5	1424010610	Nguyễn Ngọc	Tú	**KTDN C K59**	17	3,76			84	I		331.500	5.635.500	21110000811315	Tú
6	1421040429	Mai Thanh	Huyền	KTDN C K59	15	3,77			84	I		331.500	4.972.500	21110000814758	Huyền
7	1424010412	Đinh Thị Thùy	Linh	**KTDN D K59**	18	3,94			80	I		331.500	5.967.000	21110000811661	Linh
8	1421080269	Trần Thị Mỹ	Linh	KTDN D K59	17	3,90			80	I		331.500	5.635.500	21110000806001	Linh
9	1424010272	Nguyễn Mỹ	Duyên	KTDN D K59	15	3,80			87	I		331.500	4.972.500	21110000808858	Duyên
10	1424010145	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	**KT TCC K59**	12	3,92			80	I		331.500	3.978.000	21110000784903	Nhung
11	1424010050	Trương Thu	Hiền	KT TCC K59	14	3,64			87	I		331.500	4.641.000	21110000791596	Hiền
12	1424010634	Nguyễn Thị	Xuân	**QTKD A K59**	10	3,5	0,1	3,6	95	I		331.500	3.315.000	21110000808812	Xuân
13	1421050124	Nguyễn Thị Sao	Mai	QTKD A K59	13	3,46			82	I		331.500	4.309.500	21110000792623	SMai
14	1424010198	Nguyễn Thị Thu	Trang	QTKD A K59	14	3,39			85	I		331.500	4.641.000	21110000784505	Trang
15	1424010387	Trần Thị Lan	Hương	**QTKD B K59**	16	3,63			86	I		331.500	5.304.000	21110000823912	Hương
16	1424010273	Lê Thùy	Dương	QTKD B K59	18	3,61			85	I		331.500	5.967.000	21110000808982	Dương
17	1524010166	Lê Hà	Trang	**KTDNA K60**	19	3,87			84	I		331.500	6.298.500	21110000896826	Trang
18	1524010348	Trần Thúy	Hằng	KTDNA K60	21	3,86			88	I		331.500	6.961.500	21110000907764	Hằng
19	1524010153	Phan Thị	Giang	KTDNA K60	20	3,75			84	I		331.500	6.630.000	21110000897838	Giang
20	1524010116	Phùng Thị	Thu	KTDNA K60	21	3,74			82	I		331.500	6.961.500	21110000891618	Thu
21	1524010273	Đinh Thúy	Hằng	**KTDNB K60**	23	3,85			80	I		331.500	7.624.500	21110000886289	Hằng

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1tháng)	Số tiền (đồng)	STK	Ký nhận
										I	II				
22	1524010294	Đỗ Thị Phương	Oanh	**KTDNC K60**	22	3,91			82	I		331.500	7.293.000	21110000906901	
23	1524010299	Nguyễn Thiị Hà	Trang	KTDNC K60	23	3,80			82	I		331.500	7.624.500	42710000282163	Trang
24	1524010146	Đào Thị	Thùy	KTDNC K60	22	3,75			82	I		331.500	7.293.000	21110000897777	Thuỳ
25	1524010195	Tạ Thị	Ngọc	**Kế toán TCC K60**	23	3,41			82	I		331.500	7.624.500	21710000093276	Ngọc
26	1524010292	Lê Thị	Loan	Kế toán TCC K60	19	3,38			82	I		331.500	6.298.500	21110000906886	Loan
27	1524010356	Hoàng Tuệ	An	**QTDN Dầu K60**	26	3,42			80	I		331.500	8.619.000	21110000922943	
28	1524010065	Nguyễn Thị Lan	Phương	QTDN Dầu K60	25	3,31			78		II	255.000	6.375.000	21110000889297	
29	1524010087	Lê Thị	Trang	**QTDN Mỏ K60**	14	3,36			82	I		331.500	4.641.000	21110000893465	Trang
30	1524010440	Nguyễn Thị	Hương	QTDN Mỏ K60	17	3,14			86		II	255.000	4.335.000	21110000923362	Hương
31	1524010559	Đặng Thị ánh	Tuyết	QTKD A K60	19	3,45			80	I		331.500	6.298.500	21110000918030	Tuyết
32	1524010401	Nguyễn Thị Thu	Hà	**QTKD B K60**	20	3,38			83	I		331.500	6.630.000	21110000920345	Hà
33	1524010369	Vũ Thị Vân	Anh	QTKD B K60	19	3,66			84	I		331.500	6.298.500	21110000921746	Anh
34	1524010619	Phí Thị Kiều	Oanh	QTKD B K60	16	3,59			77		II	255.000	4.080.000	21110000923238	Oanh
35	1524010413	Đoàn Thị Mỹ	Hạnh	QTKD B K60	19	3,47			83	I		331.500	6.298.500	21110000919015	Hạnh
36	1524010461	Hoàng Khánh	Linh	QTKD B K60	14	3,36			77		II	255.000	3.570.000	21110000921977	Linh
37	1524010633	Đinh Thị Thu	Trang	**QTKD C K60**	28	3,36			82	I		331.500	9.282.000	21110000918544	Trang
38	1624010352	Bùi Thị	Hậu	**KTDN A K61**	17	3,41			72		II	255.000	4.335.000	21510001932624	
39	1624010441	Đinh Thủy	Tiên	KTDN A K61	15	3,73			74		II	255.000	3.825.000	21510001920072	Tiên
40	1624010450	Sỹ Thị Kiều	Trinh	**KTDN B K61**	22	3,45			73		II	255.000	5.610.000	21510001916822	Trinh
41	1624010932	Lê Thu	Hằng	**KTDN C K61**	16	4,00			93	I		331.500	5.304.000	21510001948940	Hằng
42	1624010451	Phạm Thị	Yến	KTDN C K61	16	3,38			80	I		331.500	5.304.000	21510001954008	Yến
43	1624010427	Trần Thị Kiều	Loan	KTDN C K61	14	3,29			82	I		331.500	4.641.000	21510001919991	Loan
44	1624010409	Lê Thị	Ngọc	KTDN C K61	17	3,56	0,05	3,61	93	I		331.500	5.635.500	21510001919876	
45	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	**KTDN D K61**	14	3,32			76		II	255.000	3.570.000	21510001918642	
46	1624010412	Nguyễn Thị	Nhạn	KTDN D K61	25	3,22	0,1	3,32	90	I		331.500	8.287.500	21510001919894	Nhạn

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1tháng)	Số tiền (đồng)	STK	Ký nhận
										I	II				
47	1624010436	Đỗ Thị	Hiền	KTDN D K61	15	3,57			80	I		331.500	4.972.500	21510001920054	Hiền
48	1624010581	Chu Thị Thu	Thúy	KTDN D K61	17	3,29			76		II	255.000	4.335.000	21510001922342	Thuý
49	1621010103	Nguyễn Thị Hà	Giang	**KTDN E K61**	21	3,55			80	I		331.500	6.961.500	21510001917524	Giang
50	1624010438	Nguyễn Thị Yến	Thư	KTDN E K61	20	3,55			80	I		331.500	6.630.000	21510001929185	Thư
51	1624010381	Phạm Thu	Uyên	KTDN E K61	22	3,73			90	I		331.500	7.293.000	21510001953111	Uyên
52	1624010557	Phạm Thị Huyền	Trang	KTDN E K61	13	3,54			80	I		331.500	4.309.500	21510001922227	Trang
53	1624010865	Kiều Thị Hồng	Nhung	**KTDN G K61**	16	3,47			80	I		331.500	5.304.000	21510001948658	Nhung
54	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	**QTDN A K61**	16	3,44			77		II	255.000	4.080.000	21510001923187	Xuân
55	1624010059	Hà Thị Bích	Ngọc	QTDN A K61	20	3,23			85	I		331.500	6.630.000	21510001935881	Ngọc
56	1624010229	Nguyễn Thị	Đào	QTDN A K61	17	3,56			73		II	255.000	4.335.000	21510001927523	Đào
57	1624011034	Lê Văn	Duyệt	QTDN A K61	17	3,18			75		II	255.000	4.335.000	21510001952145	Duyệt
58	1624010106	Phạm Thị	Hương	**QTDN B K61**	14	3,36			80	I		331.500	4.641.000	21510001925350	Thường
59	1624011036	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	QTDN B K61	21	3,83	0,05	3,88	84	I		331.500	6.961.500	21510001948205	Ánh
60	1624010745	Nguyễn Thị	Hường	QTDN B K61	21	3,71			82	I		331.500	6.961.500	21510001948250	Thường
61	1624010142	Lục Lan	Linh	**QTDN D K61**	18	3,39			78		II	255.000	4.590.000	21510001925518	Linh
62	1624010754	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	QTDN D K61	14	3,25			80	I		331.500	4.641.000	21510001948287	Nhã
63	1624010200	Hoàng Thị	Trang	QTDN D K61	17	3,32			73		II	255.000	4.335.000	21510001954266	Trang
64	1724010298	Phạm Thị	Dung	**Đại học_Kinh tế A_K62**	11	2,95			73		II	255.000	2.805.000	21510002189292	Dung
65	1724010676	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	Đại học_Kinh tế A_K62	11	3,00			71		II	255.000	2.805.000	21510002209534	Ngọc
66	1724010361	Trần Thị Ngọc	Ánh	Đại học_Kinh tế A_K62	11	2,82			77		II	255.000	2.805.000	21510002196724	Ánh
67	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	**Đại học_Kinh tế B_K62**	11	3,09			71		II	255.000	2.805.000	21510002209589	Hoa
68	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	Đại học_Kinh tế B_K62	11	2,91			71		II	255.000	2.805.000	21510002391112	Thảo
69	1724010622	Nguyễn Thị	Thơm	Đại học_Kinh tế B_K62	11	3,41			73		II	255.000	2.805.000	21510002187728	Thơm
70	1724010167	Bùi Hạnh	Ngân	Đại học_Kinh tế B_K62	11	3,09			71		II	255.000	2.805.000	21510002187144	Ngân
71	1724010209	Ngô Thị	Hương	Đại học_Kinh tế B_K62	11	3,00			71		II	255.000	2.805.000	11610000101678	Hương

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1tháng)	Số tiền (đồng)	STK	Ký nhận
										I	II				
72	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	Đại học_Kinh tế B_K62	11	3,14			76		II	255.000	2.805.000	21510002185078	Lan
73	1724010461	Nhữ Thị	Trang	Đại học_Kinh tế B_K62	11	2,95			71		II	255.000	2.805.000	21510002189399	Trang
74	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhài	Đại học_Kinh tế B_K62	11	3,23			73		II	255.000	2.805.000	21510002179062	Nhài
75	1724010338	Dương Thị	Diễm	Đại học_Kinh tế B_K62	11	2,91			71		II	255.000	2.805.000	21510002183993	Diễm
76	1724010449	Trịnh Thị	Linh	Đại học_Kinh tế B_K62	11	2,95			71		II	255.000	2.805.000	21510002187339	Linh
77	1724010452	Nguyễn Thị	Vân	Đại học_Kinh tế B_K62	11	2,86			71		II	255.000	2.805.000	21510002185449	Vân
78	1724010110	Phạm Phương	Anh	Đại học_Kinh tế B_K62	11	3,77			75		II	255.000	2.805.000	21510002182352	Anh
79	1724010293	Đinh Thị Quỳnh	Hoa	Đại học_Kinh tế B_K62	11	2,91			71		II	255.000	2.805.000	21510002184136	Hoa
80	1724010437	Lê Thị Khánh	Linh	Đại học_Kinh tế B_K62	11	2,77			78		II	255.000	2.805.000	21510002196089	Linh
81	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	Đại học_Kinh tế B_K62	11	3,00			71		II	255.000	2.805.000	21510002181863	Hằng
82	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	Đại học_Kinh tế B_K62	11	3,09			71		II	255.000	2.805.000	21510002209039	Nghĩa
83	1724010137	Đặng Thu	Trang	Đại học_Kinh tế B_K62	11	3,00			73		II	255.000	2.805.000	21510002184242	Trang
84	1724010146	Lại Thị	Hảo	Đại học_Kinh tế B_K62	11	2,73			73		II	255.000	2.805.000	21510002186451	Hảo
85	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	**Đại học_Kinh tế C_K62**	11	3,23			82	I		331.500	3.646.500	21510002186141	Hạnh
86	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	Đại học_Kinh tế C_K62	11	3,00			71		II	255.000	2.805.000	21510002187506	Yến
Tổng cộng:													**417.792.000**		

Số tiền (bằng chữ): Bốn trăm mười bảy triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng./.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Duyệt của BGH	Phòng Tài vụ	Phòng Công tác sinh viên	BCN Khoa	Người lập danh sách
	P.T.P. Chi	Bùi Mạnh Tùng	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
			TS. Nguyễn Duy Lạc	Nguyễn Thị Thu Dung